

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 344 /TTr-UBND ngày 16 / 12 /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG THU	Dự toán thu năm 2025 tỉnh giao	Trong đó		Dự toán thu năm 2025 HĐND huyện giao	Dự toán thu NS huyện	Trong đó	
			Văn phòng Cục thuế thu	Chi cục thuế huyện thu			Thu NS cấp huyện	Thu NS xã
A	B	1=2+3	2	3	5	4	4a	4b
A	Thu NSNN trên địa bàn (I+II)	26,500	9,500	17,000	26,500	19,631	18,961	670
I	Dự toán thu nội địa	26,500	9,500	17,000	26,500	19,631	18,961	670
1	Thu từ khu vực DNNN TW quản lý	830	330	500	830	125	125	
1.1	Thuế giá trị gia tăng	830	330	500	830	125	125	
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp							
1.3	Thuế tài nguyên							
2	Thu từ KV DNNN địa phương quản lý	1,500	500	1,000	1,500	226	226	
2.1	Thuế giá trị gia tăng	40		40	40	6	6	
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,400	500	900	1,400	210	210	
2.3	Thuế tài nguyên	60		60	60	10	10	
-	Thuế tài nguyên rừng	50		50	50			
-	Thuế tài nguyên khác	10		10	10	10	10	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300	300		300	45	45	
3.1	Thuế giá trị gia tăng							
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300		300	45	45	
4	Thu từ KV kinh tế ngoài quốc doanh	13,200	6,200	7,000	13,200	11,181	11,181	
4.1	Thuế giá trị gia tăng	8,560	3,500	5,060	8,560	7,276	7,276	
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	900	500	400	900	765	765	
4.3	Thuế TTĐB hàng nội địa	40		40	40	40	40	
4.4	Thuế tài nguyên	3,700	2,200	1,500	3,700	3,100	3,100	
-	Thuế tài nguyên nước	2,000	2,000		2,000	1,400	1,400	
-	Thuế tài nguyên khác	1,700	200	1,500	1,700	1,700	1,700	
5	Lệ phí trước bạ	2,000		2,000	2,000	2,000	2,000	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40		40	40	40		40
7	Thuế thu nhập cá nhân	2,400	1,300	1,100	2,400	2,160	2,160	
8	Thu phí và lệ phí	2,060	60	2,000	2,060	1,910	1,500	410
8.1	Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thu	150		150	150			
8.2	Phí, lệ phí cơ quan địa phương thu	1,910	60	1,850	1,910	1,910	1,500	410
-	Phí bảo vệ môi trường khai thác KS	1,500		1,500	1,500	1,500	1,500	
-	Lệ phí môn bài	350	60	290	350	350		350
-	Phí lệ phí khác	60		60	60	60		60
	Tr/đó: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	20		20	20	20	20	
9	Thu tiền sử dụng đất	1,000		1,000	1,000	880	780	100
-	Thu từ các dự án khai thác quỹ đất do cấp huyện quản lý							

Số TT	NỘI DUNG THU	Dự toán thu năm 2025 tỉnh giao	Trong đó		Dự toán thu năm 2025 HĐND huyện giao	Dự toán thu NS huyện	Trong đó	
			Văn phòng Cục thuế thu	Chi cục thuế huyện thu			Thu NS cấp huyện	Thu NS xã
A	B	1=2+3	2	3	5	4	4a	4b
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất khác	1,000		1,000	1,000	880	780	100
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	280	240	40	280	224	224	
11	Thu khác	2,200	200	2,000	2,200	500	380	120
11.1	Phạt vi phạm hành chính	1,850	50	1,800	1,850	300	300	
-	Phạt VPHC lĩnh vực an toàn giao thông	1,400		1,400	1,400			
	+ Do cơ quan trung ương thu	1,400		1,400	1,400			
	+ Do cơ quan địa phương thu							
-	Phạt VPHC lĩnh vực khác	450	50	400	450	300	300	
	+ Do cơ quan trung ương thu	150	50	100	150			
	+ Do cơ quan địa phương thu	300		300	300	300	300	
11.2	Các khoản thu khác còn lại	350	150	200	350	200	80	120
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	690	370	320	690	340	340	
-	Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	350	350		350			
-	Thu từ giấy phép do UBND cấp tỉnh cấp	340	20	320	340	340	340	
II	Thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu							
B	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	692,099			692,099	692,099	692,099	
1	Bổ sung cân đối ngân sách	536,041			536,041	536,041	536,041	
	<i>Trong đó: Bổ sung tiền lương</i>	129,818			129,818	129,818	129,818	
2	Bổ sung mục tiêu từ NS tỉnh	60,074			60,074	60,074	60,074	
3	Bổ sung mục tiêu từ NS Trung ương	95,984			95,984	95,984	95,984	
	<i>Trong đó: Bổ sung thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia</i>	74,443			74,443	74,443	74,443	
	TỔNG CỘNG (A+B)	718,599	9,500	17,000	718,599	711,730	711,060	670

CHỈ TIÊU THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số: 344 /TTr-UBND ngày 16 / 12 /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	ĐƠN VỊ	CÁC KHOẢN THU PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, THỊ TRẤN																	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Điều tiết NSX, TT hưởng
		Thuế GTGT	Thuế TNDN	Thuế SD đất phi NN	Phí, lệ phí	Trong đó		Thuế bảo vệ môi trường	Thuế Tài nguyên	Thuế thu nhập cá nhân	Lệ phí trước bạ		Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	Thuế TTĐB	Thu tiền sử dụng đất	Thu cấp quyền KTKS	Thu khác NS			
						Phí môn bài	Phí tại xã				Tổng số	Tr.đó: Trước bạ nhà đất					Tổng số	Tr.đó: Thu khác tại xã		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Thị trấn Đắk Glei	2,540	500	26	950	165	15		600	920	1,000		140	30	750	390	930	25	8,776	306
2	Xã Đắk Pék	1,500	500	10	650	128	10		500	400	700		50	10	250	300	500	20	5,370	193
3	Xã Đắk Kroong	500	30		130	10	5		140	30	50		50				50	10	980	25
4	Xã Đắk Môn	1,000	30	4	110	20	5		120	30	50						200	15	1,544	44
5	Xã Đắk Long	170			60	15	5			30	50						150	10	460	30
6	Xã Đắk Choong	1,600	30		100	5	5		500	150	50		20				100	10	2,550	20
7	Xã Xốp	10			10	2	5			30	20						50	5	120	12
8	Xã Đắk Nhoong	2,000	150		10	2	5		1,900	800	20		20				50	5	4,950	12
9	Xã Đắk Plô	90			10		5				20						50	5	170	10
10	Xã Đắk Man	20	1,360		10	3				10	20						70	5	1,490	8
11	Xã Mường Hoong				10						10						25	5	45	5
12	Xã Ngọc Linh				10						10						25	5	45	5
	Tổng cộng:	9,430	2,600	40	2,060	350	60		3,760	2,400	2,000		280	40	1,000	690	2,200	120	26,500	670
	Trong đó:																			
	- Cục Thuế quản lý	3,830	1,300		60	60			2,200	1,300			240			370	200		9,500	
	- Chi cục Thuế huyện quản lý thu	5,600	1,300	40	1,940	290			1,560	1,100	2,000		40	40	1,000	320	1,880		16,820	
	- Các xã, thị trấn quản lý thu				60		60										120	120	180	

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán chi NSDP tĩnh giao năm 2025	Trong đó		Dự toán chi NSDP năm 2025 địa phương giao	Trong đó		Bao gồm							
			Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương	Ngân sách huyện	Trong đó			Ngân sách xã	Trong đó		
									Chi ngân sách cấp huyện	Trong đó			BSMT cho ngân sách xã	Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương

(*) Trình phân bổ chi tiết cho các đơn vị, địa phương tại Tờ trình riêng của UBND huyện

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: 344 /TTr-UBND ngày 16 / 12 /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2025	Trong đó			
			Chi ngân sách cấp huyện	Trong đó		Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách xã
				Dự toán theo lương 1,49trđ	Bổ sung thực hiện CCTL	
	TỔNG CỘNG (A+B)	610,179	601,553	506,182	95,371	8,626
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	454,121	451,301	355,930	95,371	2,820
I	Chi Đầu tư phát triển	8,810	8,810	8,810		
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	8,030	8,030	8,030		
2	Chi Đầu tư từ nguồn sử dụng đất	780	780	780		
	Trong đó:					
-	Chi đầu tư dự án	680	680	680		
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai	100	100	100		
II	Chi thường xuyên	438,527	435,707	338,063	97,644	2,820
1	Chi quốc phòng	5,386	5,386	5,386		
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,585	2,585	2,585		
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	315,057	315,057	232,850	82,207	
4	Chi Khoa học và công nghệ	200	200	200		
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	774	774	774		
6	Chi Văn hóa thông tin	2,387	2,387	1,842	545	
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2,602	2,602	1,807	795	
8	Chi Thể dục thể thao	500	500	500		
9	Chi Bảo vệ môi trường	9,455	9,455	9,455		
10	Chi các hoạt động kinh tế	16,284	15,014	14,556	458	1,270
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51,532	49,982	36,445	13,537	1,550
12	Chi bảo đảm xã hội	23,651	23,651	23,651		
13	Khác ngân sách	8,114	8,114	8,012	102	
III	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương	-2,273	-2,273		-2,273	
IV	Dự phòng ngân sách	9,057	9,057	9,057		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU	156,058	150,252	150,252		5,806
I	Bổ sung mục tiêu từ NSTW	95,984	95,459	95,459		525
1	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	21,541	21,016	21,016		525
2	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG (*)	74,443	74,443	74,443		
-	Vốn ĐTPT	72,153	72,153	72,153		
-	Vốn sự nghiệp	2,290	2,290	2,290		
II	Bổ sung mục tiêu từ NS tỉnh	60,074	54,793	54,793		5,281
1	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể vốn sự nghiệp	50,604	45,323	45,323		5,281
2	Bổ sung vốn đầu tư	9,470	9,470	9,470		

(*) Trình phân bổ chi tiết cho các đơn vị, địa phương tại Tờ trình riêng của UBND huyện

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số: 344 /TTr-UBND ngày 16 / 12 /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Dự toán chi hoạt động bộ máy	BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó						Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Trong đó										Chi hoạt động thường xuyên	Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức														
				Bao gồm						Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm																		
				Trong đó		Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất																		
				BC có mặt	BC chưa tuyển dụng		Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức																				
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11											
A	TỔNG CHI CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		451,301	355,930	49,433	154	20,843	20,220	623	28,590			7,400	21,190	306,497	95,371	6,293	444,944											
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Chi tiết tại KH đầu tư công 2025)		8,810	8,810	8,810					8,810				8,810				8,810											
1	Vốn XDCB tập trung		8,030	8,030	8,030					8,030				8,030				8,030											
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất (thực hiện theo tiến độ nguồn thu nộp NSNN)		780	780	780					780				780				780											
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai từ nguồn 10% tiền sử dụng đất (Giao phòng Tài nguyên và Môi trường) :		100	100	100					100				100				100											
	+ Thống kê đất đai năm 2024		100	100	100					100				100				100											
-	Chi đầu tư các dự án do cấp huyện thực hiện (		680	680	680					680				680				680											
II	CHI THƯỜNG XUYÊN		435,707	338,063	40,623	154	20,843	20,220	623	19,780			7,400	12,380	297,440	97,644	6,293	429,350											
II.1	Chi Quốc phòng	010	5,386	5,386											5,386		332	5,054											
1	Ban chỉ huy Quân sự huyện		3,125	3,125											3,125		312	2,813											
-	KP tuyển quân hằng năm (khám nghĩa vụ quân sự); Kinh phí tặng quà quân nhân nhập ngũ và tiếp đón quân nhân hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương; KP thăm và tặng quà Lễ tuyên thệ chiến sĩ mới nhập ngũ		300	300											300		30	270											
-	Hỗ trợ tập huấn đầu năm cán bộ cấp huyện quản lý		150	150											150		15	135											
-	KP tập huấn, huấn luyện quân nhân DBĐV		500	500											500		50	450											
-	KP mở lớp bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng an ninh theo Kế hoạch số 510/KH-UBND		100	100											100		10	90											
-	Hỗ trợ tổ chức các ngày lễ lớn, kỷ niệm trong năm 2025 (bao gồm ngày 22/12)		100	100											100		10	90											
-	Hỗ trợ kinh phí tuần tra kiểm soát địa bàn (4 đợt/năm)		500	500											500		50	450											
-	KP khảo sát công trình phòng thủ		55	55											55		5	50											
-	Kinh phí bảo vệ trường bắn, thao trường huấn luyện		70	70											70		7	63											
-	Kinh phí bảo đảm mua, đổi quân lương, quân trang cho Đại đội làm nhiệm vụ khẩn cấp		100	100											100		10	90											
-	KP bảo đảm nắm tin cho lực lượng quân báo, trinh sát		50	50											50		5	45											
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác quy tập hài cốt liệt sĩ		100	100											100		10	90											
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa Nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Xốp và xã Đắk Pék		600	600											600		60	540											
-	Hỗ trợ nhiệm vụ quốc phòng khác (tăng cường khu vực phòng thủ; công tác quốc phòng nhân dân; đảm bảo nhiệm vụ quốc phòng tại các vùng trọng điểm, ATK; khen thưởng, nhiên liệu, VPP ...)		500	500											500		50	450											
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện		69	69											69		4	65											

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Dự toán chi hoạt động bộ máy	BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó						Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Bao gồm																									
				BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm																						
							Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất																			
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức																											
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11											
-	Kinh phí huấn luyện DQTV khối chính quyền		11	11											11		1	10											
-	Kinh phí thăm và chúc mừng ngày truyền thống Bộ đội biên phòng và ngày Quốc phòng toàn dân		27	27											27		3	24											
-	PC trách nhiệm DQTV		31	31											31			31											
3	Văn phòng Huyện ủy		42	42											42		1	41											
-	Kinh phí huấn luyện DQTV khối chính quyền		11	11											11		1	10											
-	PC trách nhiệm DQTV		31	31											31			31											
4	Phòng Y tế		150	150											150		15	135											
-	Kinh phí khám sức khỏe NVQS hàng năm		150	150											150		15	135											
5	Chưa phân bổ chi tiết		2,000	2,000											2,000			2,000											
-	Kinh phí huấn luyện DQTV toàn huyện (phân bổ chi tiết cho BCHQS huyện và các xã, thị trấn sau khi KH huấn luyện hàng năm được phê duyệt)		2,000	2,000											2,000			2,000											
II.2	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	040	2,585	2,585											2,585		246	2,339											
1	Công an huyện		1,683	1,683											1,683		167	1,516											
1.1	Chi An ninh và trật tự ATXH		1,400	1,400											1,400		139	1,261											
-	Hỗ trợ lực lượng Công an xã chính quy		240	240											240		24	216											
	+ Vật tư văn phòng		70	70											70		7	63											
	+ Duy tu, bảo dưỡng tài sản phục vụ chuyên môn		50	50											50		5	45											
	+ In ấn các loại sổ sách, biểu mẫu, ...		50	50											50		5	45											
	+ Mua sắm đồ dùng thiết yếu phục vụ chuyên môn		70	70											70		7	63											
-	Tập huấn phòng cháy, chữa cháy và công tác cứu hộ, cứu nạn trên địa bàn huyện năm 2024		110	110											110		10	100											
-	Kinh phí phục vụ công tác tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia CAND		11	11											11		1	10											
-	KP phát động phòng trào "Toàn dân bảo vệ ANTQ; tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, biên giới, tệ nạn xã hội, ... cho trẻ vị thành niên; vận động người chấp hành xong án phạt tù trở về địa phương tái hòa nhập cộng đồng, ...		389	389											389		39	350											
-	Chi công tác quản lý hành chính về TTXH (thu hồi vũ khí, vật liệu nổ, CCHT; công tác tuyên truyền, phòng chống ma túy, tội phạm, tệ nạn xã hội, duy trì các mô hình tự quản về ANTT, ...)		278	278											278		28	250											
-	Chi hỗ trợ bồi dưỡng CBCS trực, bảo vệ các ngày lễ lớn (bao gồm: Phục Sinh, Phật Đản, Noel, ...)		167	167											167		17	150											
-	Hội đồng thẩm định giá tài sản trong tố tụng hình sự (bao gồm chi bồi dưỡng cho các thành viên; chi cho công tác định giá tài sản, ...)		55	55											55		5	50											
-	KP chi trả tiền điện và dịch vụ interNet hệ thống camera giám sát ANTT; sửa chữa hệ thống Camerra		150	150											150		15	135											
1.2	Chi An toàn giao thông		283	283											283		28	255											
-	Hỗ trợ tiền nhiên liệu phục vụ công tác tuần tra, kiểm soát, phối hợp xử lý xe độ chế ; khắc phục hậu quả ban đầu các vụ tai nạn giao thông trên địa bàn huyện		178	178											178		18	160											

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Trong đó								Dự toán chi hoạt động bộ máy						
					Bao gồm						Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm							
					BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó		Chi theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất									
BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức															
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11	
-	Chi hỗ trợ bồi dưỡng CBCS trực, tuần tra, kiểm soát ban đêm		55	55											55		5	50	
-	Tuyên truyền pháp luật về ATGT trên địa bàn huyện; vật tư văn phòng phục vụ công tác ATGT		50	50											50		5	45	
2	Văn phòng Huyện ủy		752	752											752		64	688	
-	KP thực hiện Kết luận 354-KL/TU		200	200											200		20	180	
-	Chi mặt phí		200	200											200		20	180	
-	Kinh phí phục vụ công tác bảo vệ chính trị nội bộ		100	100											100		10	90	
-	KP bồi dưỡng hoạt động cộng tác viên điều tra dư luận xã hội (Theo QĐ 463 và HD số 167-HD/BTGTW: 20 người*0,2*MLCS*12 tháng)		112	112											112			112	
-	Kinh phí Ban chỉ đạo 35 (đã bao gồm chi thù lao trách nhiệm và thù lao Tổ thư ký)		140	140											140		14	126	
3	Phòng Nội vụ		150	150											150		15	135	
-	Công tác QLNN về tôn giáo (bao gồm cả tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tôn giáo)		150	150											150		15	135	
II.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Chi tiết tại Biểu số 08/UB kèm theo)	070	315,057	232,850											232,850	82,207	3,050	312,007	
II.4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	100	200	200	200					200				200				200	
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	100	200	200	200					200				200				200	
-	Chi nhiệm vụ ứng dụng và chuyển giao công nghệ	100	200	200	200					200				200				200	
II.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	130	774	774											774			774	
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		774	774											774			774	
-	KP mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH		680	680											680			680	
-	KP mua thẻ BHYT cho CCB, thanh niên xung phong, ...		94	94											94			94	
II.6	Chi Văn hóa thông tin	160	2,387	1,842		7									1,842	545	100	2,223	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và TT		2,255	1,710		7									1,710	545	87	2,104	
a	Chi hoạt động bộ máy		1,555	1,010		7									1,010	545	17	1,474	
-	Quỹ lương theo biên chế được giao		1,323	842		7									842	481		1,323	
-	Chi khác theo định mức		168	168											168		17	151	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		64													64			
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao		700	700											700		70	630	
-	Pa nô áp phích tuyên truyền các ngành lễ lớn (KP Pa nô tuyên truyền khoán tất cả các ngày lễ trong năm, tuyên truyền nghĩa vụ quân sự, ... đơn vị cân đối thực hiện triệt để tiết kiệm, hiệu quả)		200	200											200		20	180	
-	Chi tổ chức và tham gia các hoạt động văn hóa văn nghệ trong năm		150	150											150		15	135	
-	Hỗ trợ hoạt động Hội trường 16/5 và Sân Thể thao - Lễ hội huyện (bao gồm tiền điện các điểm văn hóa, Hội trường 16/5, Nhà Đa năng, ...)		150	150											150		15	135	
-	Hỗ trợ hoạt động thư viện và hoạt động phòng truyền thống		50	50											50		5	45	
-	Hỗ trợ hoạt động Ngục Đăk Glei và Quảng bá hình ảnh huyện		100	100											100		10	90	

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Dự toán chi hoạt động bộ máy	BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó						Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Bao gồm																									
				Trong đó				Bao gồm																					
				BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm																						
							Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất																				
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức																											
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11											
-	Xăng xe, bảo hiểm và sửa chữa thường xuyên xe ô tô chuyên dùng		50	50											50		5	45											
2	Phòng Văn hóa và Thông tin		132	132											132		13	119											
-	KP tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về bảo tồn, phát huy di sản văn hoá công chiêng		30	30											30		3	27											
-	KP tổ chức hưởng ứng ngày Sách Việt Nam hàng năm (21/4)		20	20											20		2	18											
-	BCĐ phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống Văn hóa		11	11											11		1	10											
-	Kinh phí Sự nghiệp gia đình (bao gồm Câu lạc bộ gia đình hạnh phúc, phòng chống bạo lực gia đình)		20	20											20		2	18											
-	KP tổ chức tập huấn cán bộ văn hóa cơ sở		20	20											20		2	18											
-	KP hỗ trợ BCĐ chính quyền điện tử		20	20											20		2	18											
-	HTKP quản lý di tích lịch sử Chiến thắng Đắk Pék		11	11											11		1	10											
II.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	190	2,602	1,807		9									1,807	795	57	2,545											
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và TT		2,602	1,807		9									1,807	795	57	2,545											
a	Chi hoạt động bộ máy		2,249	1,454		9									1,454	795	22	2,227											
-	Quỹ lương theo biên chế được giao		1,943	1,238		9									1,238	705		1,943											
-	Chi thường xuyên theo định mức		216	216											216		22	194											
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		90													90		90											
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao		353	353											353		35	318											
-	Trả tiền điện Trạm phát sóng TH_TH và tiền điện trạm xã Đắk Pék, TT Đắk Glei		40	40											40		4	36											
-	KP bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt hệ thống truyền thanh không dây cấp huyện và cơ sở		150	150											150		15	135											
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13											13		1	12											
-	KP phối hợp tuyên truyền giữa UBND huyện với đài phát thanh- TH tỉnh năm 2024		100	100											100		10	90											
-	Hỗ trợ các hoạt động khác còn lại (quay phim, biên tập, sửa chữa nhỏ máy móc, thiết bị, ...)		50	50											50		5	45											
II.8	Chi Thể dục thể thao	220	500	500											500		50	450											
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và TT		500	500											500		50	450											
a	Chi hoạt động bộ máy																												
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao		500	500											500		50	450											
-	KP tổ chức Đại hội TDTT cấp huyện và tham gia cấp tỉnh		500	500											500		50	450											
II.9	Chi Bảo vệ môi trường	250	9,455	9,455											9,455		145	9,310											
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường		55	55											55		5	50											
-	KP kiểm tra xác nhận KH bảo vệ môi trường; công tác tuần tra, kiểm tra về BVMT trên địa bàn huyện		55	55											55		5	50											
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		1,400	1,400											1,400		140	1,260											
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt		1,400	1,400											1,400		140	1,260											
3	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện		8,000	8,000											8,000			8,000											

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Dự toán chi hoạt động bộ máy	BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó						Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Bao gồm																									
				Trong đó		Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm																						
				BC có mặt	BC chưa tuyển dụng		Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất																			
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức																											
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11											
-	Dự án Bãi xử lý rác thải huyện Đắk Glei (Bổ trí theo Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư của HĐND huyện)		8,000	8,000											8,000			8,000											
II.10	Chi các hoạt động kinh tế	280	15,014	14,556		7									14,556	458	265	14,749											
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp		2,053	1,595		7									1,595	458	87	1,966											
a	Chi hoạt động bộ máy		1,373	915		7									915	458	19	1,354											
-	Quỹ lương theo biên chế được giao		1,130	720		7									720	410		1,130											
-	Chi thường xuyên theo định mức		182	182											182		18	164											
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		48													48		48											
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13											13		1	12											
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao		680	680											680		68	612											
-	KP triển khai các hoạt động khuyến nông (bao gồm triển khai các mô hình theo Kế hoạch thực hiện Chương trình khuyến nông năm 2025)		400	400											400		40	360											
-	HTKP tiêm phòng thú y phòng chống dịch bệnh		160	160											160		16	144											
-	KP thực hiện thág vệ sinh tiêu độc, khử trùng môi trường phòng chống dịch bệnh động vật		120	120											120		12	108											
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		3,350	3,350											3,350		85	3,265											
-	Kinh phí hoạt động của Ban ATGT cấp huyện (bao gồm lắp đặt, sửa chữa các loại biển báo, biển chỉ dẫn, đèn tín hiệu về an toàn giao thông, đảm bảo ATGT các tuyến đường ngang,)		250	250											250		25	225											
-	Duy tu, bảo dưỡng đảm bảo giao thông các tuyến đường huyện lộ		600	600											600		60	540											
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải tạo và trồng mới cây xanh trên địa bàn huyện		500	500											500			500											
-	Các dịch vụ sự nghiệp công và dịch vụ công ích thuộc lĩnh vực đô thị (bao gồm trả tiền điện công lộ)		2,000	2,000											2,000			2,000											
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1,368	1,368											1,368		25	1,343											
-	Mua vật tư dự phòng bão lũ và kinh phí hoạt động của BCD PCTT-TKCN huyện		120	120											120			120											
	Tr.đó: + Mua vật tư dự phòng, phòng chống bão lũ		100	100											100			100											
-	KP tổ chức Tết trồng cây và ngày môi trường thế giới		50	50											50		5	45											
-	KP thực hiện chính sách cấp bù miễn thu thủy lợi phí		998	998											998			998											
-	KP hỗ trợ thực hiện Cải tạo vườn tạp		200	200											200		20	180											
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường		1,703	1,703											1,703		20	1,683											
-	KP tổ chức tuần tra, kiểm tra khai thác khoáng sản		50	50											50		5	45											
-	KP mua máy định vị vệ tinh -RTK Venus phục vụ công tác chuyên môn		83	83											83		8	75											

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức						
					Dự toán chi hoạt động bộ máy	BC, số người làm việc được giao (1)		Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó		Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm							
						BC có mặt	BC chưa tuyển dụng		Chi theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất									
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11	
-	KP đăng ký trạm COS cục sử dụng; hệ thống đường truyền cab từ Chi nhánh VP đăng ký đất đai (phục vụ khai thác dữ liệu đất đai) và các nội dung liên quan		40	40											40		4	36	
-	Thống kê đất đai năm 2024		30	30											30		3	27	
-	Kinh phí đo đạc, rà soát diện tích đất lâm nghiệp của các hộ gia đình được Nhà nước giao đất, giao rừng theo Quyết định 178/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện		1,500	1,500											1,500			1,500	
5	Hạt Kiểm lâm		183	183											183		18	165	
-	Kinh phí chi hỗ trợ hoạt động cho Ban chỉ đạo công tác QLBV&PTR huyện Đắk Glei		128	128											128		13	115	
-	Hỗ trợ hoạt động cho Chốt Kiểm soát liên ngành QLBYR các xã Đắk Long, Đắk Nhoong, Đắk Plô và Đắk Choong		55	55											55		5	50	
6	Đổi ứng vốn sự nghiệp thực hiện các CT MTQG theo Nghị quyết HĐND tỉnh (phân bổ chi tiết riêng)		5,800	5,800											5,800			5,800	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		1,600	1,600											1,600			1,600	
-	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững		1,400	1,400											1,400			1,400	
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi		2,800	2,800											2,800			2,800	
7	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện		257	257											257			257	
-	KP thực hiện hỗ trợ GPMB bãi đỗ thái bổ sung dự án San ủi mặt bằng khu trung tâm huyện		69	69											69			69	
-	KP đo đạc địa chính dự án: Sửa chữa đường giao thông từ đường Hồ Chí Minh vào Trụ sở xã Đắk Pék		45	45											45			45	
-	Kinh phí hoàn trả tạm ứng chi phí định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án dự án Bố trí ổn định dân di cư tự do xã Đắk Long, xã Đắk Nhoong, xã Đắk Plô huyện Đắk Glei		143	143											143			143	
8	KP xử lý công nợ sau quyết toán DAHT <i>(Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định và thông báo cho các Chủ đầu tư sau khi dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán để giải quyết công nợ sau quyết toán DAHT theo quy định)</i>		300	300											300		30	270	
II.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	340	49,982	36,445	36,445	131	20,663	20,040	623	15,782			7,367	8,415		13,537	1,568	48,414	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện		8,515	6,780	6,780	16	2,686	2,625	61	4,094	29		1,392	2,702		1,735	408	8,107	
a	Chi hoạt động bộ máy		5,317	3,892	3,892	16	2,500	2,439	61	1,392	29	3.0	1,392			1,425	139	5,178	
b	Hoạt động phí của đại biểu HĐND cấp huyện (26 đại biểu*0,4*MLCS*12 tháng)		296	186	186		186	186								110		296	
c	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		200													200		200	
d	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		2,702	2,702	2,702					2,702				2,702			269	2,433	

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Dự toán chi hoạt động bộ máy	BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó						Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Trong đó																									
				Bao gồm								Chi hoạt động thường xuyên	Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức																
				Trong đó				Bao gồm																					
				BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất																					
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức																											
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11											
-	KP hoạt động đặc thù của Lãnh đạo UBND huyện		350	350	350					350				350			35	315											
-	KP hoạt động đặc thù của Thường trực HĐND huyện		150	150	150					150				150			15	135											
-	Hỗ trợ xăng xe phục vụ công tác		250	250	250					250				250			25	225											
-	Đoàn vào, đoàn ra		200	200	200					200				200			20	180											
-	Bảo hiểm xe ô tô		24	24	24					24				24			2	22											
-	Quảng bá hình ảnh huyện		50	50	50					50				50			5	45											
-	Kinh phí hoạt động trang thông tin điện tử huyện		250	250	250					250				250			25	225											
-	Kinh phí hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả <i>(Chi phí tiền điện, interNet, duy tu bảo dưỡng thiết bị và các chi phí thường xuyên khác)</i>		30	30	30					30				30			3	27											
-	Hỗ trợ cán bộ công chức là đầu mối kiểm soát TTHC		68	68	68					68				68			7	61											
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12											
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH Trung ương		10	10	10					10				10			1	9											
-	KP bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị, trả cước thuê bao dịch vụ viễn thông và sửa chữa thường xuyên tài sản và hoạt động nhà khách <i>(bao gồm sửa chữa xe ô tô)</i>		250	250	250					250				250			25	225											
-	Chi phục vụ kỳ họp (bao gồm: bồi dưỡng cho đại biểu, khách mời tham dự và xây dựng các báo cáo, văn bản phục vụ kỳ họp HĐND huyện)		150	150	150					150				150			15	135											
-	Kinh phí Lễ tân, khánh tiết phục vụ các kỳ họp		40	40	40					40				40			4	36											
-	Chi cho công tác thẩm tra (các báo cáo, đề án, tờ trình, dự thảo nghị quyết ...)		66	66	66					66				66			6	60											
-	Chi tổ chức các phiên họp của Thường trực HĐND huyện		11	11	11					11				11			1	10											
-	Chi cho công tác giám sát, khảo sát của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban của HĐND huyện và Tổ đại biểu HĐND (bao gồm: Chi xây dựng văn bản, Chi bồi dưỡng cho Đoàn giám sát, khảo sát, khoán kinh phí hoạt động cho Tổ đại biểu HĐND, công tác phí cho đại biểu tham gia giám sát, khảo sát, ...)		180	180	180					180				180			18	162											
-	Chi tiếp xúc cử tri theo chương trình tiếp xúc cử tri của HĐND huyện (bao gồm khoán chi tiếp xúc cử tri, xây dựng viết báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị cử tri, mức khoán tiền xăng xe, công tác phí... cho Đại biểu HĐND)		120	120	120					120				120			12	108											
-	Chi cho công tác xã hội <i>(bao gồm tặng quà đối tượng CS, thăm hỏi ốm đau, trợ cấp khó khăn đột xuất và hỗ trợ tiền khám sức khỏe định kỳ)</i>		50	50	50					50				50			5	45											
-	Chế độ chi hỗ trợ đối với đại biểu Hội đồng nhân dân		180	180	180					180				180			18	162											

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Trong đó														
					Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm													
						BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó		Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm								
BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất															
									Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức								
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11	
-	KP học hỏi kinh nghiệm, tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng NCNL cho đại biểu HĐND huyện		200	200	200					200				200			20	180	
-	KP tổ chức Hội nghị giao ban Thường trực HĐND huyện với Thường trực HĐND cấp xã, thị trấn		60	60	60					60				60			6	54	
2	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1,637	1,077	1,077	8	805	741	64	272	31		248	24		560	27	1,610	
a	Chi hoạt động bộ máy		1,513	1,053	1,053	8	805	741	64	248	31	1.0	248			460	25	1,488	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		100													100		100	
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		24	24	24					24				24			2	22	
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12	
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH Trung ương		11	11	11					11				11			1	10	
3	Phòng Tư pháp		1,052	679	679	3	478	478		201	33		99	102		373	21	1,031	
a	Chi hoạt động bộ máy		850	577	577	3	478	478		99	33	1.0	99			273	10	840	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		100													100		100	
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		102	102	102					102				102			11	91	
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12	
-	Tuyên truyền pháp luật (bao gồm chi cho Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật huyện)		45	45	45					45				45			5	40	
-	KP trang bị tủ sách pháp luật (bao gồm mua bổ sung sách pháp luật)		18	18	18					18				18			2	16	
-	KP thẩm định văn bản VPPL		6	6	6					6				6			1	5	
-	Hỗ trợ hoạt động Chi hội Hội Luật gia		20	20	20					20				20			2	18	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		1,218	813	813	6	584	520	64	229	31		186	43		405	23	1,195	
a	Chi hoạt động bộ máy		1,103	770	770	6	584	520	64	186	31	1.0	186			333	19	1,084	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		72													72		72	
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		43	43	43					43				43			4	39	
-	Kinh phí BCD ISO		20	20	20					20				20			2	18	
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH Trung ương		10	10	10					10				10			1	9	
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch		2,273	1,616	1,616	8	1,068	876	192	548	31		372	176		657	55	2,218	
a	Chi hoạt động bộ máy		1,990	1,440	1,440	8	1,068	876	192	372	31	1.5	372			550	37	1,953	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		107													107		107	
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		176	176	176					176				176			18	158	
-	KP thuê kênh, trả cước dịch vụ, mua sắm, bảo dưỡng và sửa chữa hạ tầng hệ thống QLNS (TABMIS)		40	40	40					40				40			4	36	
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		20	20	20					20				20			2	18	

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Trong đó														
					Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm													
						BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó		Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm								
BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất															
									Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức								
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11	
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH Trung ương		10	10	10					10				10			1	9	
-	KP hoạt động cơ quan tổng hợp các Chương trình MTQG (bao gồm BCD)		40	40	40					40				40			4	36	
-	KP hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất trên địa bàn huyện Đắk Glei		25	25	25					25				25			3	22	
-	Hội nghị đối thoại với doanh nghiệp và đánh giá các chỉ số DDCI, PAPI,		30	30	30					30				30			3	27	
-	Ban chỉ đạo Kinh tế tập thể		11	11	11					11				11			1	10	
6	Phòng Y tế		1,166	754	754	3	631	631		123	33		99	24		412	12	1,154	
a	Chi hoạt động bộ máy		1,091	730	730	3	631	631		99	33	1.0	99			361	10	1,081	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		51													51		51	
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		24	24	24					24				24			2	22	
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12	
-	Hoạt động công tác vệ sinh ATTP (BCĐ)		11	11	11					11				11			1	10	
7	Phòng Nội vụ		2,251	1,568	1,568	8	1,023	1,023		545	31		372	173		683	54	2,197	
a	Chi hoạt động bộ máy		1,979	1,395	1,395	8	1,023	1,023		372	31	1.5	372			584	37	1,942	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		99													99		99	
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		173	173	173					173				173			17	156	
-	Kinh phí thực hiện công tác Cải cách hành chính nhà nước (Kiểm tra, tập huấn nâng cao năng lực, xây dựng chương trình, kế hoạch, đề tài, đề án, hội nghị sơ kết, tổng kết, chấm điểm CCHC...)		90	90	90					90				90			9	81	
-	Kinh phí tổ chức Cuộc thi “Thanh niên xung kích tham gia công cuộc cải cách hành chính nhà nước, xây dựng công sở văn minh, hiện đại”		40	40	40					40				40			4	36	
-	Kinh phí tập huấn, hướng dẫn lập và lưu trữ hồ sơ trên hệ thống quản lý văn bản điện tử		20	20	20					20				20			2	18	
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12	
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH Trung ương		10	10	10					10				10			1	9	
8	Phòng Văn hóa và Thông tin		1,195	788	788	4	633	633		155	33		132	23		407	15	1,180	
a	Chi hoạt động bộ máy		1,126	765	765	4	633	633		132	33	1.0	132			361	13	1,113	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		46													46		46	
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		23	23	23					23				23			2	21	
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12	
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH Trung ương		10	10	10					10				10			1	9	
9	Thanh tra huyện		1,637	1,125	1,125	4	764	764		361	33		158	203		512	36	1,601	
a	Chi hoạt động bộ máy		1,358	922	922	4	764	764		158	33	1.2	158			436	16	1,342	

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó													Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Dự toán chi hoạt động bộ máy	BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó						Chi hoạt động thường xuyên	Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Trong đó																											
				Bao gồm								Chi hoạt động thường xuyên	Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức																		
				Trong đó				Bao gồm																							
BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Chi hoạt động thường xuyên		Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất																									
		Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức																											
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11													
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		76													76		76													
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		203	203	203					203				203			20	183													
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12													
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH Trung ương		10	10	10					10				10			1	9													
-	Kinh phí may, mua trang phục, đồng phục (nếu thiếu so với nhu cầu, cân đối bổ sung từ nguồn thu hồi theo kết luận Thanh tra được trích theo quy định)		30	30	30					30				30			3	27													
-	KP tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ, kỹ năng tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và công tác PCTN		20	20	20					20				20			2	18													
-	KP xử lý và tổ chức giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh và thanh tra phát sinh ngoài kế hoạch		30	30	30					30				30			3	27													
-	Tạm tính trích 30% thu hồi theo kết luận thanh tra thực nộp NSNN: bổ sung chi hoạt động thường xuyên (thực hiện khi có nguồn thu thực hiện nộp NSNN)		100	100	100					100				100			10	90													
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo		1,269	847	847	6	638	457	181	209	31		186	23		422	21	1,248													
a	Chi hoạt động bộ máy		1,187	824	824	6	638	457	181	186	31	1.0	186			363	19	1,168													
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		59													59		59													
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		23	23	23					23				23			2	21													
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12													
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH Trung ương		10	10	10					10				10			1	9													
11	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		1,760	1,165	1,165	6	894	894		271	31		186	85		595	27	1,733													
a	Chi hoạt động bộ máy		1,590	1,080	1,080	6	894	894		186	31	1.0	186			510	19	1,571													
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		85													85		85													
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		85	85	85					85				85			8	77													
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12													
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH Trung ương		10	10	10					10				10			1	9													
-	Ban chỉ đạo giảm nghèo huyện		11	11	11					11				11			1	10													
-	Ban chỉ đạo vì sự tiến bộ Phụ nữ		20	20	20					20				20			2	18													
-	Ban Công tác người cao tuổi		11	11	11					11				11			1	10													
-	Kinh phí thu thập thông tin cung lao động		20	20	20					20				20			2	18													
12	Phòng Tài nguyên và Môi trường		1,427	943	943	6	734	734		209	31		186	23		484	21	1,406													
a	Chi hoạt động bộ máy		1,339	920	920	6	734	734		186	31	1.0	186			419	19	1,320													
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		65													65		65													
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		23	23	23					23				23			2	21													

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Dự toán chi hoạt động bộ máy	BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó						Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Trong đó										Chi hoạt động thường xuyên	Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức														
				Bao gồm				Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm			Chi đặc thù, đột xuất																	
				BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Chi theo định mức	Chi TX theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất																				
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất																										
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11											
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12											
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH Trung ương		10	10	10					10				10			1	9											
13	Phòng Dân tộc		925	613	613	3	471	471		142	33		99	43		312	14	911											
a	Chi hoạt động bộ máy		839	570	570	3	471	471		99	33	1.0	99			269	10	829											
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		43													43		43											
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		43	43	43					43				43			4	39											
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12											
-	Hỗ trợ KP hoạt động quản lý, tổ chức triển khai thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg		30	30	30					30				30			3	27											
14	Ban Tiếp công dân		40	40	40					40				40			4	36											
a	Chi hoạt động bộ máy																												
b	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		40	40	40					40				40			4	36											
-	Hỗ trợ hoạt động (bao gồm KP chi bồi dưỡng với người làm nhiệm vụ tiếp công dân)		40	40	40					40				40			4	36											
15	Văn phòng Huyện ủy		15,997	12,027	12,027	31	6,198	6,198		5,829	27	3	2,579	3,250		3,970	576	15,421											
a	Chi hoạt động bộ máy		12,296	8,777	8,777	31	6,198	6,198		2,579	27	3.0	2,579			3,519	265	12,031											
	Trong đó đã bao gồm:																												
-	Bổ sung đặc thù UBND huyện ủy		68	68	68	5				68	27	0.5	68				7	61											
-	Phụ cấp kiêm nhiệm các chức danh: Chủ tịch HĐND huyện; Chủ tịch MTTQVN; Giám đốc TTCT, Trưởng ban Pháp chế, Trưởng ban KTXH)		116	85	85		85	85								31		116											
-	Kinh phí chi trả phụ cấp trách nhiệm cấp ủy (41 đồng chí Huyện ủy viên)		461	293	293		293	293								168		461											
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		451													451		451											
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		3,250	3,250	3,250					3,250				3,250			311	2,939											
-	Hoạt động đặc thù của Thường trực Huyện ủy		280	280	280					280				280			28	252											
-	Hỗ trợ thêm kinh phí xăng xe + bảo kiểm xe ô tô		250	250	250					250				250			25	225											
-	Hỗ trợ hoạt động BCD Tôn giáo; BCD thực hiện QC dân chủ; BCD 04; ...		60	60	60					60				60			6	54											
-	Ban chỉ đạo 33		30	30	30					30				30			3	27											
-	Chi cho công tác Đảng ở cơ sở và cấp trên cơ sở		180	180	180					180				180			18	162											
-	KP thực hiện Quyết định 946-QĐ/TU (bao gồm: Hội nghị; XD, đoạn thảo và thăm đình VB; chi cho công tác xã hội; chi mua, may trang phục và các nội dung khác)		700	700	700					700				700			70	630											
-	Kinh phí chi trả phụ cấp báo cáo viên cấp huyện (25 người*0,2*1,8trđ*12 tháng)		140	140	140					140				140				140											
-	KP báo cáo viên thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị, ...		100	100	100					100				100			10	90											

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Dự toán chi hoạt động bộ máy	BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó						Chi hoạt động thường xuyên	Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
				Bao gồm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
				Trong đó		Bao gồm				Chi đặc thù, đột xuất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
				BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Chi theo định mức		Chi TX theo định mức																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
				Định mức	Hệ số bổ sung																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																													

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Trong đó									Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức					
					Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm						Chi hoạt động thường xuyên							
						BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó		Bao gồm									
								BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Chi theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất								
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11	
-	Hỗ trợ các đội thanh niên xung kích sơ, ứng cứu nhanh tai nạn giao thông; CLB đội, nhóm tình nguyện		20	20	20					20				20			2	18	
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12	
-	Hỗ trợ KP triển khai phòng trào "Thiếu nhi Việt Nam thi đua làm theo 5 điều Bác Hồ dạy"		25	25	25					25				25			3	22	
-	Hỗ trợ KP tổ chức Chương trình gặp mặt giữa Lãnh đạo huyện với học sinh, sinh viên tiêu biểu có thành tích xuất sắc trong các kỳ thi		40	40	40					40				40			4	36	
-	Hỗ trợ các hoạt động còn lại (Hội trại, về nguồn, tháng Ba biên giới, Đến với "địa chỉ đỏ"...)		100	100	100					100				100			10	90	
-	Hỗ trợ kinh phí triển khai mô hình hưởng ứng phong trào Phòng, chống rác thải nhựa.		30	30	30					30				30			3	27	
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng 94 năm thành lập Đoàn TNCSHCM; Tổ chức các hoạt động chào mừng 50 thành lập huyện Đắk Glei		80	80	80					80				80			8	72	
-	Hỗ trợ mua sắm máy vi tính phục vụ chuyên môn cho 02 biên chế mới tuyển dụng		33	33	33					33				33			3	30	
-	Công trình thanh niên chào mừng thành công đại hội Đảng các cấp Mô Hình sáng xanh sạch đẹp		70	70	70					70				70			7	63	
-	Đại Hội Châu ngoan Bác Hồ năm 2025		70	70	70					70				70			7	63	
18	Hội liên hiệp Phụ nữ huyện		1,380	930	930	4	679	679		251	33		198	53		450	25	1,355	
a	Chi hoạt động bộ máy		1,264	877	877	4	679	679		198	33	1.5	198			387	20	1,244	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		63													63		63	
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		53	53	53					53				53			5	48	
-	KP Tổ chức ngày 08/3		20	20	20					20				20			2	18	
-	KP Tổ chức ngày 20/10		20	20	20					20				20			2	18	
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12	
19	Hội Nông dân		1,271	905	905	4	553	553		352	33		198	154		366	35	1,236	
a	Chi hoạt động bộ máy		1,066	751	751	4	553	553		198	33	1.5	198			315	20	1,046	
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		51													51		51	
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		154	154	154					154				154			15	139	
-	Ban Chỉ đạo triển khai thực hiện Kết luận 61-KL/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng		11	11	11					11				11			1	10	
-	KP tổ chức các hoạt động văn hóa-văn nghệ-TDTT chào mừng 90 năm thành lập Hội Nông dân VN		30	30	30					30				30			3	27	
-	KP tổ chức Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến các cấp giai đoạn 2020-2025 và tham gia cấp tỉnh (theo KH số 62 ngày 07/10/2024 của BCH Hội ND tỉnh)		100	100	100					100				100			10	90	
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12	

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Dự toán chi hoạt động bộ máy	BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó						Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Bao gồm																									
				Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm				Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức																				
					BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất																			
							Định mức	Hệ số bổ sung			Chi TX theo định mức																		
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11											
20	Hội Cựu chiến binh		1,102	746	746	3	534	534		212	33		149	63		356	21	1,081											
a	Chi hoạt động bộ máy		988	683	683	3	534	534		149	33	1.5	149			305	15	973											
b	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		51													51		51											
c	Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất		63	63	63					63				63			6	57											
-	KP tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết phong trào thi đua Cựu chiến binh gương mẫu cum 04 huyện biên giới do huyện Đắk Glei tổ chức (cụm trưởng)		50	50	50					50				50			5	45											
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		13	13	13					13				13			1	12											
II.12	Chi Bảo đảm xã hội		23,651	23,651											23,651			23,651											
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		19,500	19,500											19,500			19,500											
-	KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP (bao gồm mai táng phí cho đối tượng BTXH)		16,507	16,507											16,507			16,507											
-	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng BTXH theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (bổ sung đối tượng)		201	201											201			201											
-	Chi phí quản lý thực hiện các chính sách BTXH gồm NĐ 20/2021/NĐ - CP và NQ 68/2021/NQ - HĐND		400	400											400			400											
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội		1,196	1,196											1,196			1,196											
-	KP thực hiện chế độ mai táng phí cho các đối tượng		145	145											145			145											
-	KP chúc thọ, mừng thọ theo Luật người cao tuổi (Theo Nghị quyết số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh Kon Tum)		470	470											470			470											
-	KP điều tra, rà soát hộ nghèo		70	70											70			70											
-	KP thực hiện các hoạt động, chương trình, kế hoạch về chăm sóc, bảo vệ trẻ em		80	80											80			80											
-	KP phòng chống mại dâm		10	10											10			10											
-	KP quản lý tượng đài tưởng niệm cấp huyện		10	10											10			10											
-	Thực hiện phòng, chống tai nạn, thương tích ở trẻ em		15	15											15			15											
-	KP thực hiện hỗ trợ, tuyên truyền trợ giúp ngay người tàn tật hàng năm		10	10											10			10											
-	KP tổ chức Lễ phát động Tháng hành động vì trẻ em		20	20											20			20											
-	Kinh phí tổ chức Tết Trung thu		50	50											50			50											
-	Kinh phí thăm và tặng quà cho Người có công nhân, đối tượng BTXH và các đối tượng chính sách khác dịp Tết Nguyên Đán và Ngày TBLS (27/7)		170	170											170			170											
-	KP hỗ trợ tiền xe cho các đối tượng Người có công đi điều dưỡng tập trung hàng năm		30	30											30			30											
-	KP tuần lễ quốc gia ATVSLĐ-PCCN		15	15											15			15											
-	Kinh phí chi trả chế độ cho đối tượng nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn		21	21											21			21											

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Dự toán chi hoạt động bộ máy	BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Trong đó																											
				Bao gồm								Chi hoạt động thường xuyên	Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức																		
				Trong đó				Bao gồm																							
				BC có mặt	BC chưa tuyển dụng	Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất																							
Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức																													
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11													
-	KP hợp đồng quét dọn, chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ và các chi phí hoạt động khác phục vụ các đoàn thăm, viếng nghĩa trang liệt sĩ và Lễ viếng, dâng hương tại nghĩa trang liệt sĩ huyện, nhà bia tưởng niệm tại thị trấn Đắk Glei		80	80											80			80													
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện		336	336											336			336													
-	KP thăm, chúc Tết Nguyên đán các xã ĐBK (khu vực III), xã biên giới và xã ATK theo Nghị quyết 73/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		99	99											99			99													
-	KP thăm, chúc Tết Nguyên đán các Tiểu đội dân quân thường trực xã biên giới theo Nghị quyết 73/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		9	9											9			9													
-	KP phục vụ TTHU, HĐND-UBND, Ủy ban MTTQVN huyện thăm, chúc Tết Nguyên đán (đối tượng do địa phương quyết định theo KH hàng năm)		228	228											228			228													
3	Phòng Dân tộc		205	205											205			205													
-	KP thực hiện Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS		205	205											205			205													
4	Phòng Nội vụ		35	35											35			35													
-	Hỗ trợ học sinh, sinh viên về quê đón tết		35	35											35			35													
5	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện		480	480											480			480													
-	KP Cuộc vận động ủng hộ "Ngày vì người nghèo"		10	10											10			10													
-	KP Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"		50	50											50			50													
-	KP Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"		10	10											10			10													
-	Kinh phí hỗ trợ hộ cận nghèo ăn Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024		310	310											310			310													
-	KP Cuộc vận động "Làm thay đổi nếp nghĩ, cách làm của đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững"; "Xóa bỏ hủ tục lạc hậu; "Phụ nữ Đắk Glei không sinh con thứ ba" (bao gồm KP sơ kết 03 năm cuộc vận động)		100	100											100			100													
6	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện		95	95											95			95													
-	KP Đề án 938, 939/TTg về tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ nâng cao nhận thức, kiến thức, kỹ năng để tham gia giải quyết các vấn đề xã hội có liên quan		50	50											50			50													
-	KP tuyên truyền, vận động phụ nữ không sinh con thứ 3		15	15											15			15													
-	KP tổ chức Chương trình “Đồng hành cùng phụ nữ biên cương”		15	15											15			15													
-	KP kiểm tra, giám sát các chính sách liên quan đến phụ nữ và trẻ em		15	15											15			15													
8	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện		3,000	3,000											3,000			3,000													

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Dự toán chi hoạt động bộ máy	Trong đó								Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức					
						BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó		Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm								
								BC có mặt	BC chưa tuyển dụng		Chi theo định mức								
											Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất				
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11	
-	Cấp vốn ủy thác qua NHCS xã hội để hỗ trợ thực hiện cho vay hộ nghèo, hộ đối tượng chính sách và thực hiện chính sách tín dụng đối với người chấp hành xong án phạt tù theo Quyết định số 22/2023/QĐ-TTg ngày 17/8/2023 của Thủ tướng Chính phủ (Đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG theo NQ số 59/2022/NQ-HĐND ngày 30/8/2022 của HĐND tỉnh)		3,000	3,000											3,000			3,000	
II.13	Các nhiệm vụ chi khác ngân sách		8,114	8,012	3,978		180	180		3,798	33	1	33	3,765	4,034	102	480	7,634	
1	Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp		1,176	1,074	1,074		180	180		894	33	1	33	861		102	62	1,114	
1.1	Hội chữ thập đỏ		320	218	218		180	180		38	33	1	33	5		102	3	317	
-	Hỗ trợ Quỹ lương cho 01 biên chế chuyên trách đứng đầu hội (BC công chức của huyện)		315	213	213		180	180		33	33	1.0	33			102	3	312	
-	Kinh phí mua bản quyền phần mềm kế toán HCSN phục vụ chuyên môn		5	5	5					5				5				5	
1.2	Hội Cựu thanh niên xung phong		285	285	285					285				285			20	265	
-	Chi chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh chuyên trách đứng đầu hội và chi một số hoạt động khác		180	180	180					180				180			10	170	
-	Kinh phí Đại hội đại biểu Hội Cựu TNXP huyện lần thứ IV (nhiệm kỳ 2025-2030)		100	100	100					100				100			10	90	
-	Kinh phí mua bản quyền phần mềm kế toán HCSN phục vụ chuyên môn		5	5	5					5				5				5	
1.3	Hội Người cao tuổi		305	305	305					305				305			23	282	
-	Hỗ trợ nhiệm vụ thường xuyên		180	180	180					180				180			10	170	
-	Hỗ trợ nhiệm vụ không thường xuyên (điều tra, khảo sát người cao tuổi; tham gia hội thao, văn hóa, văn nghệ, TDTT người cao tuổi trong năm; ...)		30	30	30					30				30			3	27	
-	Hội nghị tổng kết phong trào thi đua yêu nước "Tuổi cao-Gương sang" giai đoạn 2021-2025 (theo KH số 389/KH-HNCT ngày 22/10/2024 của Trung ương Hội NCT)		45	45	45					45				45			5	40	
-	Hội nghị vinh danh già làng, trưởng thôn, NCT trong phong trào "Toàn dân bảo vệ ANTQ (theo CT số 83/CTr-NCT ngày 17/10/2024 của Hội NCT tỉnh)		45	45	45					45				45			5	40	
-	Kinh phí mua bản quyền phần mềm kế toán HCSN phục vụ chuyên môn		5	5	5					5				5				5	
1.4	Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin		255	255	255					255				255			15	240	
-	Chi chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh chuyên trách đứng đầu hội và chi một số hoạt động khác		250	250	250					250				250			15	235	
-	Kinh phí mua bản quyền phần mềm kế toán HCSN phục vụ chuyên môn		5	5	5					5				5				5	
1.5	Hội Khuyến học		11	11	11					11				11			1	10	

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Trong đó								Dự toán chi hoạt động bộ máy						
					BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó		Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
							BC có mặt	BC chưa tuyển dụng		Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất							
											Định mức		Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức					
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11	
-	Hỗ trợ thực hiện công tác tuyên truyền, vận động theo nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao		11	11	11					11				11			1	10	
2	Mua sắm, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn		3,494	3,494	60					60				60	3,434		69	3,425	
2.1	Văn phòng HĐND và UBND huyện		2,084	2,084											2,084		63	2,021	
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng Trụ sở làm việc HĐND - UBND huyện		886	886											886			886	
-	KP thực hiện công trình hữu nghị của 03 huyện Đắk Chưng - Tỉnh Sê Kông, huyện Xán Xay - Tỉnh Attapur (Nước Lào) và huyện Đắk Glei - Tỉnh Kon Tum (Nước VN)		570	570											570			570	
-	Kinh phí mua màn hình tivi để công khai chương trình công tác tuần của Thường trực HĐND và Lãnh đạo UBND huyện		38	38											38		4	34	
-	KP mua sắm, lắp đặt màn hình LED tại Hội trường 16/5		590	590											590		59	531	
2.2	Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện		1,350	1,350											1,350			1,350	
-	Sửa chữa Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đắk Man		700	700											700			700	
-	Sửa chữa Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Đắk Môn		650	650											650			650	
2.2	Phòng Tài nguyên và Môi trường		30	30	30					30				30			3	27	
-	Hỗ trợ KP mua máy vi tính phục vụ chuyên môn đối với 02 biên chế mới tuyển dụng năm 2024		30	30	30					30				30			3	27	
2.3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		30	30	30					30				30			3	27	
-	Hỗ trợ KP mua máy vi tính phục vụ chuyên môn đối với 02 biên chế mới tuyển dụng năm 2024		30	30	30					30				30			3	27	
3	Chi khác ngân sách		3,444	3,444	2,844					2,844				2,844	600		349	3,095	
3.1	Phòng Nội vụ		450	450	450					450				450			50	400	
-	Quỹ thi đua, khen thưởng huyện (bao gồm Khen thưởng Cơ quan đạt chuẩn Văn hóa)		450	450	450					450				450			50	400	
3.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch		300	300											300		30	270	
-	Chỉnh lý tài liệu tồn đọng		300	300											300		30	270	
3.3	Phòng Giáo dục và Đào tạo		300	300											300		30	270	
-	Chỉnh lý tài liệu tồn đọng		300	300											300		30	270	
3.4	Chi cục Thuế huyện		100	100	100					100				100			10	90	
-	Hỗ trợ Ban chỉ đạo chống thất thu huyện		100	100	100					100				100			10	90	
3.5	Hỗ trợ hoạt động của 05 Đoàn Biên phòng		250	250	250					250				250			25	225	
-	Đồn Biên phòng 669 (xã Đắk Nhoong)		50	50	50					50				50			5	45	
-	Đồn Biên phòng 673 (xã Đắk Long)		50	50	50					50				50			5	45	
-	Đồn Biên phòng Rơ Long (671, xã Đắk Long)		50	50	50					50				50			5	45	
-	Đồn Biên phòng Sông Thanh (663. xã Đắk Plô)		50	50	50					50				50			5	45	
-	Đồn Biên phòng 665 (xã Đắk Plô)		50	50	50					50				50			5	45	
3.6	Quỹ chi khác ngân sách		2,044	2,044	2,044					2,044				2,044			204	1,840	
-	Nguồn chưa phân bổ (phân bổ chi tiết khi phát sinh nhiệm vụ)		2,044	2,044	2,044					2,044				2,044			204	1,840	
III	Tăng thu tạo nguồn cân đối tiền lương		-2,273													-2,273		-2,273	

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Dự toán chi hoạt động bộ máy	BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó						Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
				Bao gồm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
				Trong đó		Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
				BC có mặt	BC chưa tuyển dụng		Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
							Định mức	Hệ số bổ sung		Chi TX theo định mức																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	
A	B	C	D				E	F		G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Trong đó														
					Dự toán chi hoạt động bộ máy	Bao gồm													
						BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó		Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm								
								BC có mặt	BC chưa tuyển dụng		Chi theo định mức		Chi đặc thù, đột xuất						
										Định mức	Hệ số bổ sung	Chi TX theo định mức							
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11	
2.1	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện		1,016	1,016											1,016			1,016	
-	Kinh phí hỗ trợ hộ nghèo ăn Tết Ất Tỵ năm 2025		1,016	1,016											1,016			1,016	
2.2	Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei (KP thực hiện Đề án chuyển giao các Trung tâm Y tế huyện, thành phố do Sở Y tế quản lý về cho các huyện, thành phố quản lý)		41,307	41,307											41,307			41,307	
-	Dự toán chi theo lương 1.490.000 đồng		25,410	25,410											25,410			25,410	
-	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương từ mức lương cơ sở 1.490.000 đồng lên 2.340.000 đồng		14,100	14,100											14,100			14,100	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ (2)		1,487	1,487											1,487			1,487	
-	50% phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên các đơn vị sự nghiệp công lập bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương (3)		310	310											310			310	
2.3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		100	100											100			100	
-	Kinh phí Ứng dụng khoa học công nghệ		100	100											100			100	
2.4	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo		1,000	1,000											1,000			1,000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số tính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (chi tiết tại biểu SN giáo dục và đào tạo)		1,000	1,000											1,000			1,000	
2.5	Hỗ trợ kinh phí (vốn sự nghiệp) đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới theo quy định Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh		609	609											609			609	
-	Phân bổ chi tiết tại Nghị quyết riêng		609	609											609			609	
2.6	KP thực hiện chế độ, chính sách cho Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh (NS huyện thanh toán trực tiếp cho cơ quan BHXH theo HDLN số 27 ngày 27/8/2024 của Liên ngành: Sở LĐTBXH, Sở TC, Công an tỉnh, BHXH tỉnh)	340	1,291	1,291											1,291			1,291	
-	Hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện		1,109	1,109											1,109			1,109	
-	Hỗ trợ mua BHYT		182	182											182			182	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và nhiệm vụ khác		95,459	95,459											95,459			95,459	
1	Ban ATGT huyện (Phòng Kinh tế và Hạ tầng)	280	150	150											150			150	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		150	150											150			150	
2	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề (chi tiết tại biểu SN giáo dục và đào tạo)	070	21,660	21,660											21,660			21,660	
-	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm		6,798	6,798											6,798			6,798	

TT	ĐƠN VỊ/LĨNH VỰC/NỘI DUNG CHI	Mã nhiệm vụ chi	Dự toán chi NS cấp huyện năm 2025	Trong đó												Dự toán chi hoạt động sự nghiệp theo định mức	Bổ sung thực hiện CCTL	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2025 đơn vị được sử dụng
				Dự toán chi theo lương 1,49 trđ	Trong đó										Dự toán chi hoạt động bộ máy				
					BC, số người làm việc được giao (1)	Quỹ lương theo lương 1,49 trđ	Trong đó		Chi hoạt động thường xuyên	Bao gồm									
							BC có mặt	BC chưa tuyển dụng		Chi theo định mức			Chi đặc thù, đột xuất						
											Định mức	Hệ số bổ sung		Chi TX theo định mức					
A	B	C	1=2+10	2=3+9	3=5+6	4	5	5a	5b	6=7+8	6a	6b	7	8	9	10	11	12=1-11	
-	KP thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ		-437	-437											-437			-437	
-	KP hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013		562	562											562			562	
-	KP hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 07 năm 2016 của Chính phủ		14,620	14,620											14,620			14,620	
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2022/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh)		117	117											117			117	
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	370	-801	-801											-801			-801	
-	Điều chỉnh giảm KP thực hiện mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH (đã bố trí trong CĐNS huyện)		-240	-240											-240			-240	
-	Bổ sung KP mua thẻ BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến, BVTQ, làm nhiệm vụ quốc tế Lào, CPC, TNXP		68	68											68			68	
-	Điều chỉnh giảm KP thực hiện chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ (đã bố trí trong CĐNS huyện)		-462	-462											-462			-462	
-	Điều chỉnh giảm KP thực hiện hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội (đã bố trí trong CĐNS huyện)		-167	-167											-167			-167	
4	Phòng Dân tộc	370	7	7											7			7	
-	Bổ sung KP thực hiện Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ		7	7											7			7	
5	Nguồn MSTW thực hiện các CT MTQG (Phân bổ chi tiết tại Nghị quyết riêng)		74,443	74,443											74,443			74,443	
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		4,223	4,223											4,223			4,223	
-	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững																		
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi		70,220	70,220											70,220			70,220	
	TỔNG CỘNG (A+B)		601,553	506,182	49,433	154	20,843	20,220	623	28,590			7,400	21,190	456,749	95,371	6,293	595,196	

(1) Đối với các cơ quan hành chính nhà nước theo Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 02/06/2023 của Chủ tịch UBND huyện Đắk Glei về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính Nhà nước huyện Đắk Glei năm 2023; Đối với các cơ quan khối Đảng và các các tổ chức chính trị-xã hội theo Thông báo kết luận của Thường trực Huyện ủy số 776-TB/HU ngày 21/03/2023 về việc phân bổ biên chế cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội huyện Đắk Glei năm 2023; đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Quyết định số 1029/QĐ-UBND ngày 12/9/2023 của Chủ tịch UBND huyện về việc giao lại số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên năm 2023 trên địa bàn huyện Đắk Glei (Lần 3)

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số: 344 /TTr-UBND ngày 16 / 12 /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Tổng số	Chia ra các xã											
				Thị trấn Đắk Glei	Đắk Pék	Đắk Kroong	Đắk Môn	Đắk Long	Đắk Man	Đắk Nhoong	Xã Xốp	Đắk Plô	Đắk Choong	Mường Hoong	Ngọc Linh
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
A	DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN		110,177.0	9,925.4	10,069.1	8,223.1	9,456.9	11,111.4	6,644.8	9,982.1	6,503.9	9,524.9	8,500.2	10,519.5	9,715.7
I	Thu ngân sách trên địa bàn ngân sách xã, thị trấn hưởng theo phân cấp		670.0	306.0	193.0	25.0	44.0	30.0	8.0	12.0	12.0	10.0	20.0	5.0	5.0
1	Khoản thu NSDP hưởng 100%		670.0	306.0	193.0	25.0	44.0	30.0	8.0	12.0	12.0	10.0	20.0	5.0	5.0
2	Khoản thu hưởng theo tỷ lệ điều tiết														
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		109,507.0	9,619.4	9,876.1	8,198.1	9,412.9	11,081.4	6,636.8	9,970.1	6,491.9	9,514.9	8,480.2	10,514.5	9,710.7
1	Bổ sung cân đối ngân sách		100,881.0	8,782.5	8,458.0	7,790.0	8,297.0	10,554.5	6,377.5	9,562.0	6,153.0	9,166.0	7,732.5	9,163.0	8,845.0
	Trong đó: Bổ sung cân đối tiền lương		34,447.0	3,090.0	2,857.0	3,096.0	2,709.0	3,301.0	2,283.0	3,197.0	2,264.0	3,083.0	2,774.0	2,979.0	2,814.0
2	Bổ sung có mục tiêu		8,626.0	836.9	1,418.1	408.1	1,115.9	526.9	259.3	408.1	338.9	348.9	747.7	1,351.5	865.7
B	DỰ TOÁN CHI NS XÃ QUẢN LÝ		110,177.0	9,925.4	10,069.1	8,223.1	9,456.9	11,111.4	6,644.8	9,982.1	6,503.9	9,524.9	8,500.2	10,519.5	9,715.7
B1	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ		101,551.0	9,088.5	8,651.0	7,815.0	8,341.0	10,584.5	6,385.5	9,574.0	6,165.0	9,176.0	7,752.5	9,168.0	8,850.0
I	Chi đầu tư phát triển		100.0	75.0	25.0										
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		100.0	75.0	25.0										
II	Chi thường xuyên		100,613.0	8,956.5	8,578.0	7,759.0	8,297.0	10,491.5	6,329.5	9,468.0	6,112.0	9,070.0	7,693.5	9,088.0	8,770.0
1	Chi quốc phòng	010	5,885.0	210.0	299.0	177.0	289.0	966.0	127.0	849.0	114.0	856.0	199.0	884.0	915.0
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	040	1,130.0	105.0	115.0	90.0	135.0	105.0	35.0	80.0	40.0	70.0	105.0	120.0	130.0
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070	240.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0
4	Chi Văn hóa - Thông tin	160	240.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0	20.0
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	190	120.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0
6	Chi Thể dục thể thao	220	360.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0	30.0
7	Chi sự nghiệp môi trường	250	330.0	40.0	40.0	30.0	30.0	30.0	20.0	20.0	20.0	20.0	30.0	30.0	20.0
8	Chi các hoạt động kinh tế	280	3,499.0	260.0	393.0	239.0	307.0	272.0	169.0	242.0	271.0	304.0	226.0	413.0	403.0
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	340	87,158.0	8,135.5	7,434.0	7,021.0	7,232.0	8,776.5	5,706.5	8,038.0	5,560.0	7,634.0	6,975.5	7,516.0	7,129.0
10	Chi bảo đảm xã hội	370	1,651.0	126.0	217.0	122.0	224.0	262.0	192.0	159.0	27.0	106.0	78.0	45.0	93.0
III	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2025		-1,218.0	-127.0	-128.0	-102.0	-125.0	-122.0	-73.0	-88.0	-72.0	-79.0	-98.0	-105.0	-99.0
IV	Dự phòng ngân sách		2,056.0	184.0	176.0	158.0	169.0	215.0	129.0	194.0	125.0	185.0	157.0	185.0	179.0

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Tổng số	Chia ra các xã											
				Thị trấn Đăk Glei	Đăk Pék	Đăk Kroong	Đăk Môn	Đăk Long	Đăk Man	Đăk Nhoong	Xã Xốp	Đăk Plô	Đăk Choong	Mường Hoong	Ngọc Linh
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
-	Tỷ lệ % trên tổng chi CDNS		2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%
B2	CHI THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CỤ THỂ		8,626.0	836.9	1,418.1	408.1	1,115.9	526.9	259.3	408.1	338.9	348.9	747.7	1,351.5	865.7
1	Mục tiêu, nhiệm vụ được được bổ sung từ nguồn ngân sách Trung ương		525.0		50.0	30.0	50.0	30.0		30.0	40.0	50.0	30.0	115.0	100.0
2	Mục tiêu, nhiệm vụ được được bổ sung từ nguồn ngân sách tỉnh		5,281.0	446.9	538.1	328.1	565.9	446.9	209.3	328.1	248.9	248.9	367.7	986.5	565.7
3	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện cho NS các xã, thị trấn		2,820.0	390.0	830.0	50.0	500.0	50.0	50.0	50.0	50.0	50.0	350.0	250.0	200.0

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Tổng số	Trong đó		Chia ra các xã								
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương	Thị trấn Đắk Glei	Trong đó		Đăk Pék	Trong đó		Đăk Kroong	Trong đó	
							Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		1	1a	1b	2	2a	2b	3	3a	3b	4	4a	4b
	TỔNG SỐ		110,177.0	75,730.0	34,447.0	9,925.4	6,835.4	3,090.0	10,069.1	7,212.1	2,857.0	8,223.1	5,127.1	3,096.0
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ		101,551.0	67,104.0	34,447.0	9,088.5	5,998.5	3,090.0	8,651.0	5,794.0	2,857.0	7,815.0	4,719.0	3,096.0
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		100.0	100.0		75.0	75.0		25.0	25.0				
1	Chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)		100.0	100.0		75.0	75.0		25.0	25.0				
II	CHI THƯỜNG XUYÊN		100,613.0	64,948.0	35,665.0	8,956.5	5,739.5	3,217.0	8,578.0	5,593.0	2,985.0	7,759.0	4,561.0	3,198.0
1	Chi quốc phòng	010	5,885.0	5,175.0	710.0	210.0	152.0	58.0	299.0	229.0	70.0	177.0	135.0	42.0
-	Kinh phí chi trả chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV		2,283.0	1,573.0	710.0	190.0	132.0	58.0	279.0	209.0	70.0	157.0	115.0	42.0
-	KP mở lớp bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng an ninh cho đối tượng 4		180.0	180.0		15.0	15.0		15.0	15.0		15.0	15.0	
-	KP hoạt động các tiểu đội DQTT tại 03 xã biên giới và 02 xã vùng ATK		3,212.0	3,212.0										
-	HTKP sơ tuyển NVQS; tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia CAND		60.0	60.0		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0	
-	Hỗ trợ bảo vệ cột mốc biên giới và KP đối ngoại các xã biên giới		150.0	150.0										
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	040	1,130.0	1,130.0		105.0	105.0		115.0	115.0		90.0	90.0	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ nhằm đảm bảo an ninh và trật tự ATXH trên địa bàn		420.0	420.0		40.0	40.0		40.0	40.0		40.0	40.0	
-	Hỗ trợ xã trọng điểm, phức tạp về ANTT		120.0	120.0										
-	Hỗ trợ công tác Tôn giáo ở cơ sở		125.0	125.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
-	Hỗ trợ KP chi thực hiện các chế độ, chính sách quy định tại khoản 1 Điều 4; Điều 5; khoản 2, 3, 4, 5 Điều 6 Nghị quyết 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum và các nhiệm vụ chi khác của Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở		465.0	465.0		45.0	45.0		55.0	55.0		30.0	30.0	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070	240.0	240.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Tổng số	Trong đó		Chia ra các xã								
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương	Thị trấn Đăk Glei	Trong đó		Đăk Pék	Trong đó		Đăk Kroong	Trong đó	
							Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		1	1a	1b	2	2a	2b	3	3a	3b	4	4a	4b
-	Hỗ trợ tiền ăn cho những người hoạt động không chuyên trách tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trong năm		240.0	240.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	190	240.0	240.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
-	Kinh phí tổ chức thi công chiêng, xoang các DTTS		240.0	240.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	190	120.0	120.0		10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0	
-	Hỗ trợ hoạt động các trạm phát thanh - truyền hình xã (bao gồm chi trả tiền điện)		120.0	120.0		10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0	
6	Chi Thể dục thể thao	220	360.0	360.0		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0	
-	Chi tổ chức các hoạt động TDTT cấp xã và tham gia cấp huyện (bao gồm tổ chức Đại hội TDTT)		360.0	360.0		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0	
7	Chi sự nghiệp môi trường	250	330.0	330.0		40.0	40.0		40.0	40.0		30.0	30.0	
-	Chi các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường của NS cấp xã theo phân cấp tại Nghị quyết của HĐND tỉnh)		330.0	330.0		40.0	40.0		40.0	40.0		30.0	30.0	
8	Chi các hoạt động kinh tế	280	3,499.0	3,499.0		260.0	260.0		393.0	393.0		239.0	239.0	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (tạm tính theo diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh về KH sử dụng đất năm 2024 huyện Đăk Glei)		1,949.0	1,949.0		85.0	85.0		218.0	218.0		119.0	119.0	
-	KP thực hiện chính sách cấp bù miễn thu thủy lợi phí		390.0	390.0		40.0	40.0		40.0	40.0		30.0	30.0	
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, ... (lồng ghép đối ứng chương trình MTQG)		800.0	800.0		100.0	100.0		100.0	100.0		60.0	60.0	
-	KP tổ chức tuần tra, truy quét khai thác lâm sản, khoáng sản trái phép và phòng cháy, chữa cháy rừng		360.0	360.0		35.0	35.0		35.0	35.0		30.0	30.0	
9	Chi Quản lý hành chính	340	87,158.0	52,203.0	34,955.0	8,135.5	4,976.5	3,159.0	7,434.0	4,519.0	2,915.0	7,021.0	3,865.0	3,156.0
9.1	Theo định mức phân bổ		57,932.0	36,266.0	21,666.0	5,206.0	3,306.0	1,900.0	4,397.0	2,813.0	1,584.0	5,035.0	2,816.0	2,219.0
-	Quỹ lương, phụ cấp cán bộ công chức cấp xã (bao gồm biên chế chưa tuyển dụng)		48,528.0	28,933.0	19,595.0	4,322.0	2,602.0	1,720.0	3,437.0	2,039.0	1,398.0	4,248.0	2,187.0	2,061.0
	+ <i>Biên chế được giao</i>		256.0	256.0		20.0	20.0		22.0	22.0		22.0	22.0	
-	Chi thường xuyên theo định mức		7,333.0	7,333.0		704.0	704.0		774.0	774.0		629.0	629.0	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		2,071.0		2,071.0	180.0		180.0	186.0		186.0	158.0		158.0
9.2	Theo tiêu chí bổ sung		29,226.0	15,937.0	13,289.0	2,929.5	1,670.5	1,259.0	3,037.0	1,706.0	1,331.0	1,986.0	1,049.0	937.0

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Tổng số	Trong đó		Chia ra các xã								
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương	Thị trấn Đăk Glei	Trong đó		Đăk Pék	Trong đó		Đăk Kroong	Trong đó	
							Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		1	1a	1b	2	2a	2b	3	3a	3b	4	4a	4b
9.2.1	Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã (bao gồm cả BHXH và BHYT)		6,675.0	2,092.0	4,583.0	759.5	300.5	459.0	662.5	239.5	423.0	481.5	124.5	357.0
9.2.2	Khoản quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP)		13,795.0	7,073.0	6,722.0	1,264.0	658.0	606.0	1,556.0	851.0	705.0	844.0	421.0	423.0
a	Quỹ phụ cấp hằng tháng đối với những người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố		10,304.0	5,285.0	5,019.0	912.0	477.0	435.0	1,182.0	648.0	534.0	609.0	327.0	282.0
b	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố (25 trđ/thôn)		2,345.0	1,330.0	1,015.0	225.0	130.0	95.0	275.0	170.0	105.0	150.0	70.0	80.0
c	Nhân viên Y tế thôn		1,146.0	458.0	688.0	127.0	51.0	76.0	99.0	33.0	66.0	85.0	24.0	61.0
9.2.3	Hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã		18.0	18.0		1.5	1.5		1.5	1.5		1.5	1.5	
9.2.4	Hỗ trợ hoạt động các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã ĐBKK (1,5trđ/chi hội, mỗi thôn 5 chi hội)		480.0	480.0		67.5	67.5							
9.2.5	KP Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ 16/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		820.0	820.0		79.0	79.0		75.0	75.0		56.0	56.0	
	+ Cụm khu dân cư		535.0	535.0		54.0	54.0		55.0	55.0		36.0	36.0	
	+ Cấp xã		285.0	285.0		25.0	25.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
9.2.6	KP hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã (theo Nghị quyết 15/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)		60.0	60.0		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0	
9.2.7	Hỗ trợ chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW (đã bao gồm KP Đại hội chi bộ trực thuộc Đảng ủy xã, không bao gồm các chi bộ trường học)		4,539.0	3,282.0	1,257.0	487.0	362.0	125.0	461.0	329.0	132.0	356.0	260.0	96.0
9.2.8	Kinh phí chi đảm bảo hoạt động của HĐND cấp xã		2,683.0	1,956.0	727.0	253.0	184.0	69.0	263.0	192.0	71.0	229.0	168.0	61.0
	Tr/đó: Hoạt động phí đại biểu HĐND xã (bao gồm hỗ trợ đóng BHYT)		2,011.0	1,284.0	727.0	190.0	121.0	69.0	197.0	126.0	71.0	169.0	108.0	61.0
9.2.13	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán, phần mềm QLTS và phần mềm lương - CCTL		156.0	156.0		13.0	13.0		13.0	13.0		13.0	13.0	
10	Chi bảo đảm xã hội	370	1,651.0	1,651.0		126.0	126.0		217.0	217.0		122.0	122.0	
-	Trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc		1,084.0	1,084.0		34.0	34.0		126.0	126.0		84.0	84.0	
-	Hỗ trợ thôn làng đón tết (3 trđ/thôn)		294.0	294.0		42.0	42.0		33.0	33.0		18.0	18.0	

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Tổng số	Trong đó		Chia ra các xã								
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương	Thị trấn Đăk Glei	Trong đó		Đăk Pék	Trong đó		Đăk Kroong	Trong đó	
							Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		1	1a	1b	2	2a	2b	3	3a	3b	4	4a	4b
-	KP quản lý, bảo vệ, chăm sóc nghĩa trang nhân dân và các Đài tưởng niệm		55.0	55.0		30.0	30.0					5.0	5.0	
-	Hỗ trợ kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo		180.0	180.0		20.0	20.0		20.0	20.0		15.0	15.0	
-	Hỗ trợ Đội công tác xã hội tình nguyện		38.0	38.0					38.0	38.0				
III	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện chính sách tiền lương 2025		-1,218.0		-1,218.0	-127.0		-127.0	-128.0		-128.0	-102.0		-102.0
VI	Dự phòng ngân sách		2,056.0	2,056.0		184.0	184.0		176.0	176.0		158.0	158.0	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		8,626.0	8,626.0		836.9	836.9		1,418.1	1,418.1		408.1	408.1	
I	Mục tiêu, nhiệm vụ được được bổ sung từ ngân sách Trung ương		525.0	525.0					50.0	50.0		30.0	30.0	
1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (tạm tính theo diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh về KH sử dụng đất năm 2024 huyện Đăk Glei)		525.0	525.0					50.0	50.0		30.0	30.0	
II	Mục tiêu, nhiệm vụ được được bổ sung từ ngân sách tỉnh		5,281.0	5,281.0		446.9	446.9		538.1	538.1		328.1	328.1	
1	KP thực hiện chế độ, chính sách cho Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	040	3,695.0	3,695.0		356.4	356.4		447.6	447.6		237.6	237.6	
-	Chi hỗ trợ thường xuyên hàng tháng		3,695.0	3,695.0		356.4	356.4		447.6	447.6		237.6	237.6	
2	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	340	1,062.0	1,062.0		88.5	88.5		88.5	88.5		88.5	88.5	
3	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"	340	24.0	24.0		2.0	2.0		2.0	2.0		2.0	2.0	
4	Hỗ trợ xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp tỉnh tại thôn Làng Mới, xã Mường Hoong (đề nghị Ủy ban nhân dân xã Mường Hoong triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành)	280	500.0	500.0										
III	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện cho NS các xã, thị trấn		2,820.0	2,820.0		390.0	390.0		830.0	830.0		50.0	50.0	
1	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng Trụ sở HĐND-UBND xã Đăk Choong (chuyển tiếp)	340	300.0	300.0										
2	Hỗ trợ KP thực hiện công tác chuyển đổi số	340	600.0	600.0		50.0	50.0		50.0	50.0		50.0	50.0	
3	KP Đại hội Đảng bộ cấp xã (tạm bố trí)	340	300.0	300.0		300.0	300.0							

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Tổng số	Trong đó		Chia ra các xã								
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương	Thị trấn Đăk Glei	Trong đó		Đăk Pék	Trong đó		Đăk Kroong	Trong đó	
							Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		1	1a	1b	2	2a	2b	3	3a	3b	4	4a	4b
4	KP biên soạn sách “Lịch sử Đảng bộ xã"	340	350.0	350.0										
6	Hỗ trợ KP trồng rừng theo diện tích được phân bổ đối với các xã không thụ hưởng các Chương trình MTQG	280	1,230.0	1,230.0					780.0	780.0				
7	Hỗ trợ KP tổ chức Hội chợ hoa xuân đón Tết Nguyên đán Ất Ty 2025	280	40.0	40.0		40.0	40.0							

(*) Thực hiện theo tiến độ nguồn thu

Ghi chú:

- Số lượng biên chế của từng xã, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (xã thuộc ĐVHC loại 1: 22 biên chế; xã thuộc ĐVHC loại 2: 20 biên chế
- Chi thường xuyên theo định mức 22 triệu đồng/biên chế/năm và phân bổ theo quy mô dân số có mặt năm 2022: (i) Các xã, thị trấn có quy mô dân số trên 5.000 người nhân hệ số 1,6; (ii) Các xã, thị trấn có quy mô dân số từ 2.500 đến 5.000 ngườ nhân hệ số: 1,3; các xã còn lại hệ số: 1.
- Đối với các mục tiêu, nhiệm vụ được bổ sung (BSMT) các xã, thị trấn triển khai thực hiện phải theo đúng mục tiêu quy định. Trường hợp sử dụng không đúng mục tiêu hoặc sử dụng không hết, phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC
- Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 là mức tạm giao và được cân đối thực hiện tiền lương năm 2025
- Cập nhật phần mềm Kế toán xã (6 trđ), phần mềm QLTS (3 trđ), phần mềm lập DT lương - CCTL (3 trđ)
- Đại hội Đảng thị trấn Đăk Glei: Đại hội điểm

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Đắk Glei)

đồng

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Chia ra các xã														
			Đăk Môn	Trong đó		Đăk Long	Trong đó		Đăk Man	Trong đó		Đăk Nhoong	Trong đó		Xã Xốp	Trong đó	
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		5	5a	5b	6	6a	6b	7	7a	7b	8	8a	8b	9	9a	9b
	TỔNG SỐ		9,456.9	6,747.9	2,709.0	11,111.4	7,810.4	3,301.0	6,644.8	4,361.8	2,283.0	9,982.1	6,785.1	3,197.0	6,503.9	4,239.9	2,264.0
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ		8,341.0	5,632.0	2,709.0	10,584.5	7,283.5	3,301.0	6,385.5	4,102.5	2,283.0	9,574.0	6,377.0	3,197.0	6,165.0	3,901.0	2,264.0
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN																
1	Chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)																
II	CHI THƯỜNG XUYÊN		8,297.0	5,463.0	2,834.0	10,491.5	7,068.5	3,423.0	6,329.5	3,973.5	2,356.0	9,468.0	6,183.0	3,285.0	6,112.0	3,776.0	2,336.0
1	Chi quốc phòng	010	289.0	207.0	82.0	966.0	904.0	62.0	127.0	101.0	26.0	849.0	787.0	62.0	114.0	91.0	23.0
-	Kinh phí chi trả chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV		269.0	187.0	82.0	246.0	184.0	62.0	107.0	81.0	26.0	167.0	105.0	62.0	94.0	71.0	23.0
-	KP mở lớp bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng an ninh cho đối tượng 4		15.0	15.0		15.0	15.0		15.0	15.0		15.0	15.0		15.0	15.0	
-	KP hoạt động các tiểu đội DQTT tại 03 xã biên giới và 02 xã vùng ATK					650.0	650.0					612.0	612.0				
-	HTKP sơ tuyển NVQS; tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia CAND		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0	
-	Hỗ trợ bảo vệ cột mốc biên giới và KP đối ngoại các xã biên giới					50.0	50.0					50.0	50.0				
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	040	135.0	135.0		105.0	105.0		35.0	35.0		80.0	80.0		40.0	40.0	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ nhằm đảm bảo an ninh và trật tự ATXH trên địa bàn		40.0	40.0		40.0	40.0		20.0	20.0		30.0	30.0		20.0	20.0	
-	Hỗ trợ xã trọng điểm, phức tạp về ANTT		20.0	20.0								20.0	20.0				
-	Hỗ trợ công tác Tôn giáo ở cơ sở		15.0	15.0		20.0	20.0										
-	Hỗ trợ KP chi thực hiện các chế độ, chính sách quy định tại khoản 1 Điều 4; Điều 5; khoản 2, 3, 4, 5 Điều 6 Nghị quyết 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum và các nhiệm vụ chi khác của Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở		60.0	60.0		45.0	45.0		15.0	15.0		30.0	30.0		20.0	20.0	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070	20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Chia ra các xã														
			Đăk Môn	Trong đó		Đăk Long	Trong đó		Đăk Man	Trong đó		Đăk Nhoong	Trong đó		Xã Xốp	Trong đó	
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		5	5a	5b	6	6a	6b	7	7a	7b	8	8a	8b	9	9a	9b
-	Hỗ trợ tiền ăn cho những người hoạt động không chuyên trách tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trong năm		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	190	20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
-	Kinh phí tổ chức thi công chiêng, xoang các DTTS		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	190	10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0	
-	Hỗ trợ hoạt động các trạm phát thanh - truyền hình xã (bao gồm chi trả tiền điện)		10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0	
6	Chi Thể dục thể thao	220	30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0	
-	Chi tổ chức các hoạt động TDTT cấp xã và tham gia cấp huyện (bao gồm tổ chức Đại hội TDTT)		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0	
7	Chi sự nghiệp môi trường	250	30.0	30.0		30.0	30.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
-	Chi các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường của NS cấp xã theo phân cấp tại Nghị quyết của HĐND tỉnh)		30.0	30.0		30.0	30.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
8	Chi các hoạt động kinh tế	280	307.0	307.0		272.0	272.0		169.0	169.0		242.0	242.0		271.0	271.0	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (tạm tính theo diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh về KH sử dụng đất năm 2024 huyện Đăk Glei)		187.0	187.0		152.0	152.0		54.0	54.0		122.0	122.0		156.0	156.0	
-	KP thực hiện chính sách cấp bù miễn thu thủy lợi phí		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0	
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, ... (lồng ghép đối ứng chương trình MTQG)		60.0	60.0		60.0	60.0		60.0	60.0		60.0	60.0		60.0	60.0	
-	KP tổ chức tuần tra, truy quét khai thác lâm sản, khoáng sản trái phép và phòng cháy, chữa cháy rừng		30.0	30.0		30.0	30.0		25.0	25.0		30.0	30.0		25.0	25.0	
9	Chi Quản lý hành chính	340	7,232.0	4,480.0	2,752.0	8,776.5	5,415.5	3,361.0	5,706.5	3,376.5	2,330.0	8,038.0	4,815.0	3,223.0	5,560.0	3,247.0	2,313.0
9.1	Theo định mức phân bổ		4,198.0	2,756.0	1,442.0	5,789.0	3,702.0	2,087.0	4,270.0	2,621.0	1,649.0	5,637.0	3,519.0	2,118.0	3,927.0	2,437.0	1,490.0
-	Quỹ lương, phụ cấp cán bộ công chức cấp xã (bao gồm biên chế chưa tuyển dụng)		3,245.0	1,982.0	1,263.0	4,834.0	2,928.0	1,906.0	3,660.0	2,181.0	1,479.0	4,974.0	3,035.0	1,939.0	3,340.0	1,997.0	1,343.0
	+ <i>Biên chế được giao</i>		22.0	22.0		22.0	22.0		20.0	20.0		22.0	22.0		20.0	20.0	
-	Chi thường xuyên theo định mức		774.0	774.0		774.0	774.0		440.0	440.0		484.0	484.0		440.0	440.0	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		179.0		179.0	181.0		181.0	170.0		170.0	179.0		179.0	147.0		147.0
9.2	Theo tiêu chí bổ sung		3,034.0	1,724.0	1,310.0	2,987.5	1,713.5	1,274.0	1,436.5	755.5	681.0	2,401.0	1,296.0	1,105.0	1,633.0	810.0	823.0

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Chia ra các xã														
			Đăk Môn	Trong đó		Đăk Long	Trong đó		Đăk Man	Trong đó		Đăk Nhoong	Trong đó		Xã Xốp	Trong đó	
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		5	5a	5b	6	6a	6b	7	7a	7b	8	8a	8b	9	9a	9b
9.2.1	Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã (bao gồm cả BHXH và BHYT)		584.5	189.5	395.0	520.5	149.5	371.0	505.5	139.5	366.0	564.5	177.5	387.0	481.5	124.5	357.0
9.2.2	Khoản quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP)		1,617.0	899.0	718.0	1,642.0	908.0	734.0	420.0	222.0	198.0	1,096.0	548.0	548.0	602.0	264.0	338.0
a	Quỹ phụ cấp hằng tháng đối với những người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố		1,215.0	669.0	546.0	1,290.0	717.0	573.0	303.0	165.0	138.0	861.0	444.0	417.0	425.0	188.0	237.0
b	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố (25 trđ/thôn)		300.0	190.0	110.0	225.0	130.0	95.0	75.0	40.0	35.0	150.0	70.0	80.0	120.0	50.0	70.0
c	Nhân viên Y tế thôn		102.0	40.0	62.0	127.0	61.0	66.0	42.0	17.0	25.0	85.0	34.0	51.0	57.0	26.0	31.0
9.2.3	Hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã		1.5	1.5		1.5	1.5		1.5	1.5		1.5	1.5		1.5	1.5	
9.2.4	Hỗ trợ hoạt động các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã ĐBKK (1,5trđ/chi hội, mỗi thôn 5 chi hội)					67.5	67.5		22.5	22.5		45.0	45.0		30.0	30.0	
9.2.5	KP Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ 16/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		80.0	80.0		79.0	79.0		43.0	43.0		61.0	61.0		49.0	49.0	
	+ Cụm khu dân cư		60.0	60.0		54.0	54.0		18.0	18.0		36.0	36.0		24.0	24.0	
	+ Cấp xã		20.0	20.0		25.0	25.0		25.0	25.0		25.0	25.0		25.0	25.0	
9.2.6	KP hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã (theo Nghị quyết 15/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0	
9.2.7	Hỗ trợ chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW (đã bao gồm KP Đại hội chi bộ trực thuộc Đảng ủy xã, không bao gồm các chi bộ trường học)		467.0	343.0	124.0	395.0	297.0	98.0	273.0	197.0	76.0	399.0	288.0	111.0	273.0	193.0	80.0
9.2.8	Kinh phí chi đảm bảo hoạt động của HĐND cấp xã		266.0	193.0	73.0	264.0	193.0	71.0	153.0	112.0	41.0	216.0	157.0	59.0	178.0	130.0	48.0
	Tr/đó: Hoạt động phí đại biểu HĐND xã (bao gồm hỗ trợ đóng BHYT)		200.0	127.0	73.0	198.0	127.0	71.0	114.0	73.0	41.0	162.0	103.0	59.0	133.0	85.0	48.0
9.2.13	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán, phần mềm QLTS và phần mềm lương - CCTL		13.0	13.0		13.0	13.0		13.0	13.0		13.0	13.0		13.0	13.0	
10	Chi bảo đảm xã hội	370	224.0	224.0		262.0	262.0		192.0	192.0		159.0	159.0		27.0	27.0	
-	Trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc		168.0	168.0		210.0	210.0		168.0	168.0		126.0	126.0				
-	Hỗ trợ thôn làng đón tết (3 trđ/thôn)		36.0	36.0		27.0	27.0		9.0	9.0		18.0	18.0		12.0	12.0	

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Chia ra các xã														
			Đăk Môn	Trong đó		Đăk Long	Trong đó		Đăk Man	Trong đó		Đăk Nhoong	Trong đó		Xã Xốp	Trong đó	
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		5	5a	5b	6	6a	6b	7	7a	7b	8	8a	8b	9	9a	9b
-	KP quản lý, bảo vệ, chăm sóc nghĩa trang nhân dân và các Đài tưởng niệm					5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0	
-	Hỗ trợ kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo		20.0	20.0		20.0	20.0		10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0	
-	Hỗ trợ Đội công tác xã hội tình nguyện																
III	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện chính sách tiền lương 2025		-125.0		-125.0	-122.0		-122.0	-73.0		-73.0	-88.0		-88.0	-72.0		-72.0
VI	Dự phòng ngân sách		169.0	169.0		215.0	215.0		129.0	129.0		194.0	194.0		125.0	125.0	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1,115.9	1,115.9		526.9	526.9		259.3	259.3		408.1	408.1		338.9	338.9	
I	Mục tiêu, nhiệm vụ được được bổ sung từ ngân sách Trung ương		50.0	50.0		30.0	30.0					30.0	30.0		40.0	40.0	
1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (tạm tính theo diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh về KH sử dụng đất năm 2024 huyện Đăk Glei)		50.0	50.0		30.0	30.0					30.0	30.0		40.0	40.0	
II	Mục tiêu, nhiệm vụ được được bổ sung từ ngân sách tỉnh		565.9	565.9		446.9	446.9		209.3	209.3		328.1	328.1		248.9	248.9	
1	KP thực hiện chế độ, chính sách cho Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	040	475.4	475.4		356.4	356.4		118.8	118.8		237.6	237.6		158.4	158.4	
-	Chi hỗ trợ thường xuyên hàng tháng		475.4	475.4		356.4	356.4		118.8	118.8		237.6	237.6		158.4	158.4	
2	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	340	88.5	88.5		88.5	88.5		88.5	88.5		88.5	88.5		88.5	88.5	
3	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"	340	2.0	2.0		2.0	2.0		2.0	2.0		2.0	2.0		2.0	2.0	
4	Hỗ trợ xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp tỉnh tại thôn Làng Mới, xã Mường Hoong (đề nghị Ủy ban nhân dân xã Mường Hoong triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành)	280															
III	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện cho NS các xã, thị trấn		500.0	500.0		50.0	50.0		50.0	50.0		50.0	50.0		50.0	50.0	
1	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng Trụ sở HĐND-UBND xã Đăk Choong (chuyển tiếp)	340															
2	Hỗ trợ KP thực hiện công tác chuyển đổi số	340	50.0	50.0		50.0	50.0		50.0	50.0		50.0	50.0		50.0	50.0	
3	KP Đại hội Đảng bộ cấp xã (tạm bố trí)	340															

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Chia ra các xã														
			Đăk Môn	Trong đó		Đăk Long	Trong đó		Đăk Man	Trong đó		Đăk Nhoong	Trong đó		Xã Xốp	Trong đó	
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		5	5a	5b	6	6a	6b	7	7a	7b	8	8a	8b	9	9a	9b
4	KP biên soạn sách “Lịch sử Đảng bộ xã"	340															
6	Hỗ trợ KP trồng rừng theo diện tích được phân bổ đối với các xã không thụ hưởng các Chương trình MTQG	280	450.0	450.0													
7	Hỗ trợ KP tổ chức Hội chợ hoa xuân đón Tết Nguyên đán Ất Ty 2025	280															

(*) Thực hiện theo tiến độ nguồn thu

Ghi chú:

- Số lượng biên chế của từng xã, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (xã thuộc ĐVHC loại 1: 22 biên chế; xã thuộc ĐVHC loại 2: 20 biên chế
- Chi thường xuyên theo định mức 22 triệu đồng/biên chế/năm và phân bổ theo quy mô dân số có mặt năm 2022: (i) Các xã, thị trấn có quy mô dân số trên 5.000 người nhân hệ số 1,6; (ii) Các xã, thị trấn có quy mô dân số từ 2.500 đến 5.000 ngườ nhân hệ số: 1,3; các xã còn lại hệ số: 1.
- Đối với các mục tiêu, nhiệm vụ được bổ sung (BSMT) các xã, thị trấn triển khai thực hiện phải theo đúng mục tiêu quy định. Trường hợp sử dụng không đúng mục tiêu hoặc sử dụng không hết, phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC
- Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 là mức tạm giao và được cân đối thực hiện tiền lương năm 2025
- Cập nhật phần mềm Kế toán xã (6 trđ), phần mềm QLTS (3 trđ), phần mềm lập DT lương - CCTL (3 trđ)
- Đại hội Đảng thị trấn Đăk Glei: Đại hội điểm

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Chia ra các xã											
			Đăk Plô	Trong đó		Đăk Choong	Trong đó		Mường Hoong	Trong đó		Ngọc Linh	Trong đó	
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		10	10a	10b	11	11a	11b	12	12a	12b	13	13a	13b
	TỔNG SỐ		9,524.9	6,441.9	3,083.0	8,500.2	5,726.2	2,774.0	10,519.5	7,540.5	2,979.0	9,715.7	6,901.7	2,814.0
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ		9,176.0	6,093.0	3,083.0	7,752.5	4,978.5	2,774.0	9,168.0	6,189.0	2,979.0	8,850.0	6,036.0	2,814.0
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN													
1	Chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất (*)													
II	CHI THƯỜNG XUYÊN		9,070.0	5,908.0	3,162.0	7,693.5	4,821.5	2,872.0	9,088.0	6,004.0	3,084.0	8,770.0	5,857.0	2,913.0
1	Chi quốc phòng	010	856.0	825.0	31.0	199.0	133.0	66.0	884.0	795.0	89.0	915.0	816.0	99.0
-	Kinh phí chi trả chi trả chế độ, chính sách cho lực lượng DQTV		136.0	105.0	31.0	179.0	113.0	66.0	214.0	125.0	89.0	245.0	146.0	99.0
-	KP mở lớp bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng an ninh cho đối tượng 4		15.0	15.0		15.0	15.0		15.0	15.0		15.0	15.0	
-	KP hoạt động các tiểu đội DQTT tại 03 xã biên giới và 02 xã vùng ATK		650.0	650.0					650.0	650.0		650.0	650.0	
-	HTKP sơ tuyển NVQS; tuyển chọn công dân thực hiện nghĩa vụ tham gia CAND		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0	
-	Hỗ trợ bảo vệ cột mốc biên giới và KP đối ngoại các xã biên giới		50.0	50.0										
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	040	70.0	70.0		105.0	105.0		120.0	120.0		130.0	130.0	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ nhằm đảm bảo an ninh và trật tự ATXH trên địa bàn		30.0	30.0		40.0	40.0		40.0	40.0		40.0	40.0	
-	Hỗ trợ xã trọng điểm, phức tạp về ANTT		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
-	Hỗ trợ công tác Tôn giáo ở cơ sở					10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0	
-	Hỗ trợ KP chi thực hiện các chế độ, chính sách quy định tại khoản 1 Điều 4; Điều 5; khoản 2, 3, 4, 5 Điều 6 Nghị quyết 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh Kon Tum và các nhiệm vụ chi khác của Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở		20.0	20.0		35.0	35.0		50.0	50.0		60.0	60.0	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	070	20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Chia ra các xã											
			Đăk Plô	Trong đó		Đăk Choong	Trong đó		Mường Hoong	Trong đó		Ngọc Linh	Trong đó	
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		10	10a	10b	11	11a	11b	12	12a	12b	13	13a	13b
-	Hỗ trợ tiền ăn cho những người hoạt động không chuyên trách tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trong năm		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	190	20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
-	Kinh phí tổ chức thi công chiêng, xoang các DTTS		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0		20.0	20.0	
5	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	190	10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0	
-	Hỗ trợ hoạt động các trạm phát thanh - truyền hình xã (bao gồm chi trả tiền điện)		10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0		10.0	10.0	
6	Chi Thể dục thể thao	220	30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0	
-	Chi tổ chức các hoạt động TDTT cấp xã và tham gia cấp huyện (bao gồm tổ chức Đại hội TDTT)		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0	
7	Chi sự nghiệp môi trường	250	20.0	20.0		30.0	30.0		30.0	30.0		20.0	20.0	
-	Chi các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường của NS cấp xã theo phân cấp tại Nghị quyết của HĐND tỉnh)		20.0	20.0		30.0	30.0		30.0	30.0		20.0	20.0	
8	Chi các hoạt động kinh tế	280	304.0	304.0		226.0	226.0		413.0	413.0		403.0	403.0	
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (tạm tính theo diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh về KH sử dụng đất năm 2024 huyện Đăk Glei)		184.0	184.0		106.0	106.0		293.0	293.0		273.0	273.0	
-	KP thực hiện chính sách cấp bù miễn thu thủy lợi phí		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0		40.0	40.0	
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, ... (lồng ghép đối ứng chương trình MTQG)		60.0	60.0		60.0	60.0		60.0	60.0		60.0	60.0	
-	KP tổ chức tuần tra, truy quét khai thác lâm sản, khoáng sản trái phép và phòng cháy, chữa cháy rừng		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0		30.0	30.0	
9	Chi Quản lý hành chính	340	7,634.0	4,503.0	3,131.0	6,975.5	4,169.5	2,806.0	7,516.0	4,521.0	2,995.0	7,129.0	4,315.0	2,814.0
9.1	Theo định mức phân bổ		5,737.0	3,538.0	2,199.0	4,769.0	3,045.0	1,724.0	4,776.0	3,040.0	1,736.0	4,191.0	2,673.0	1,518.0
-	Quỹ lương, phụ cấp cán bộ công chức cấp xã (bao gồm biên chế chưa tuyển dụng)		5,063.0	3,054.0	2,009.0	3,962.0	2,416.0	1,546.0	3,975.0	2,411.0	1,564.0	3,468.0	2,101.0	1,367.0
	+ <i>Biên chế được giao</i>		22.0	22.0		22.0	22.0		22.0	22.0		20.0	20.0	
-	Chi thường xuyên theo định mức		484.0	484.0		629.0	629.0		629.0	629.0		572.0	572.0	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		190.0		190.0	178.0		178.0	172.0		172.0	151.0		151.0
9.2	Theo tiêu chí bổ sung		1,897.0	965.0	932.0	2,206.5	1,124.5	1,082.0	2,740.0	1,481.0	1,259.0	2,938.0	1,642.0	1,296.0

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Chia ra các xã											
			Đăk Plô	Trong đó		Đăk Choong	Trong đó		Mường Hoong	Trong đó		Ngọc Linh	Trong đó	
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		10	10a	10b	11	11a	11b	12	12a	12b	13	13a	13b
9.2.1	Quỹ phụ cấp đối với người hoạt động KCT cấp xã (bao gồm cả BHXH và BHYT)		564.5	177.5	387.0	568.5	180.5	388.0	513.5	144.5	369.0	468.5	144.5	324.0
9.2.2	Khoản quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (theo Nghị định 33/2023/NĐ-CP)		756.0	352.0	404.0	954.0	415.0	539.0	1,402.0	690.0	712.0	1,642.0	845.0	797.0
a	Quỹ phụ cấp hằng tháng đối với những người hoạt động KCT ở thôn, tổ dân phố		573.0	276.0	297.0	708.0	300.0	408.0	1,011.0	480.0	531.0	1,215.0	594.0	621.0
b	Hỗ trợ đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố (25 trđ/thôn)		100.0	50.0	50.0	175.0	90.0	85.0	250.0	150.0	100.0	300.0	190.0	110.0
c	Nhân viên Y tế thôn		83.0	26.0	57.0	71.0	25.0	46.0	141.0	60.0	81.0	127.0	61.0	66.0
9.2.3	Hỗ trợ thêm kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã		1.5	1.5		1.5	1.5		1.5	1.5		1.5	1.5	
9.2.4	Hỗ trợ hoạt động các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã ĐBKK (1,5trđ/chi hội, mỗi thôn 5 chi hội)		30.0	30.0		52.5	52.5		75.0	75.0		90.0	90.0	
9.2.5	KP Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo NQ 16/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh		49.0	49.0		67.0	67.0		85.0	85.0		97.0	97.0	
	+ Cụm khu dân cư		24.0	24.0		42.0	42.0		60.0	60.0		72.0	72.0	
	+ Cấp xã		25.0	25.0		25.0	25.0		25.0	25.0		25.0	25.0	
9.2.6	KP hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã (theo Nghị quyết 15/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh)		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0		5.0	5.0	
9.2.7	Hỗ trợ chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW (đã bao gồm KP Đại hội chi bộ trực thuộc Đảng ủy xã, không bao gồm các chi bộ trường học)		299.0	206.0	93.0	328.0	232.0	96.0	400.0	289.0	111.0	401.0	286.0	115.0
9.2.8	Kinh phí chi đảm bảo hoạt động của HĐND cấp xã		179.0	131.0	48.0	217.0	158.0	59.0	245.0	178.0	67.0	220.0	160.0	60.0
	Tr/đó: Hoạt động phí đại biểu HĐND xã (bao gồm hỗ trợ đóng BHYT)		134.0	86.0	48.0	163.0	104.0	59.0	185.0	118.0	67.0	166.0	106.0	60.0
9.2.13	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán, phần mềm QLTS và phần mềm lương - CCTL		13.0	13.0		13.0	13.0		13.0	13.0		13.0	13.0	
10	Chi bảo đảm xã hội	370	106.0	106.0		78.0	78.0		45.0	45.0		93.0	93.0	
-	Trợ cấp cán bộ xã già yếu nghỉ việc		84.0	84.0		42.0	42.0					42.0	42.0	
-	Hỗ trợ thôn làng đón tết (3 trđ/thôn)		12.0	12.0		21.0	21.0		30.0	30.0		36.0	36.0	

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Chia ra các xã											
			Đăk Plô	Trong đó		Đăk Choong	Trong đó		Mường Hoong	Trong đó		Ngọc Linh	Trong đó	
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		10	10a	10b	11	11a	11b	12	12a	12b	13	13a	13b
-	KP quản lý, bảo vệ, chăm sóc nghĩa trang nhân dân và các Đài tưởng niệm													
-	Hỗ trợ kinh phí điều tra rà soát hộ nghèo		10.0	10.0		15.0	15.0		15.0	15.0		15.0	15.0	
-	Hỗ trợ Đội công tác xã hội tình nguyện													
III	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện chính sách tiền lương 2025		-79.0		-79.0	-98.0		-98.0	-105.0		-105.0	-99.0		-99.0
VI	Dự phòng ngân sách		185.0	185.0		157.0	157.0		185.0	185.0		179.0	179.0	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		348.9	348.9		747.7	747.7		1,351.5	1,351.5		865.7	865.7	
I	Mục tiêu, nhiệm vụ được được bổ sung từ ngân sách Trung ương		50.0	50.0		30.0	30.0		115.0	115.0		100.0	100.0	
1	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (tạm tính theo diện tích được phê duyệt tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 22/02/2024 của UBND tỉnh về KH sử dụng đất năm 2024 huyện Đăk Glei)		50.0	50.0		30.0	30.0		115.0	115.0		100.0	100.0	
II	Mục tiêu, nhiệm vụ được được bổ sung từ ngân sách tỉnh		248.9	248.9		367.7	367.7		986.5	986.5		565.7	565.7	
1	KP thực hiện chế độ, chính sách cho Tổ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024 của HĐND tỉnh	040	158.4	158.4		277.2	277.2		396.0	396.0		475.2	475.2	
-	Chi hỗ trợ thường xuyên hàng tháng		158.4	158.4		277.2	277.2		396.0	396.0		475.2	475.2	
2	Kinh phí thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ	340	88.5	88.5		88.5	88.5		88.5	88.5		88.5	88.5	
3	Kinh phí tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và thực hiện chuyên mục "diễn đàn cử tri năm"	340	2.0	2.0		2.0	2.0		2.0	2.0		2.0	2.0	
4	Hỗ trợ xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp tỉnh tại thôn Làng Mới, xã Mường Hoong (đề nghị Ủy ban nhân dân xã Mường Hoong triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành)	280							500.0	500.0				
III	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể ngân sách huyện cho NS các xã, thị trấn		50.0	50.0		350.0	350.0		250.0	250.0		200.0	200.0	
1	Hỗ trợ kinh phí duy tu, bảo dưỡng Trụ sở HĐND-UBND xã Đăk Choong (chuyển tiếp)	340				300.0	300.0							
2	Hỗ trợ KP thực hiện công tác chuyển đổi số	340	50.0	50.0		50.0	50.0		50.0	50.0		50.0	50.0	
3	KP Đại hội Đảng bộ cấp xã (tạm bố trí)	340												

TT	NỘI DUNG NGÂN SÁCH XÃ, TT	Mã nhiệm vụ chi	Chia ra các xã											
			Đăk Plô	Trong đó		Đăk Choong	Trong đó		Mường Hoong	Trong đó		Ngọc Linh	Trong đó	
				Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương		Dự toán theo lương 1,49 trđ	Bổ sung thực hiện tiền lương
A	B		10	10a	10b	11	11a	11b	12	12a	12b	13	13a	13b
4	KP biên soạn sách “Lịch sử Đảng bộ xã"	340							200.0	200.0		150.0	150.0	
6	Hỗ trợ KP trồng rừng theo diện tích được phân bổ đối với các xã không thụ hưởng các Chương trình MTQG	280												
7	Hỗ trợ KP tổ chức Hội chợ hoa xuân đón Tết Nguyên đán Ất Ty 2025	280												

(*) Thực hiện theo tiến độ nguồn thu

Ghi chú:

- Số lượng biên chế của từng xã, thị trấn theo quy định tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh (xã thuộc ĐVHC loại 1: 22 biên chế; xã thuộc ĐVHC loại 2: 20 biên chế
- Chi thường xuyên theo định mức 22 triệu đồng/biên chế/năm và phân bổ theo quy mô dân số có mặt năm 2022: (i) Các xã, thị trấn có quy mô dân số trên 5.000 người nhân hệ số 1,6; (ii) Các xã, thị trấn có quy mô dân số từ 2.500 đến 5.000 người nhân hệ số: 1,3; các xã còn lại hệ số: 1.
- Đối với các mục tiêu, nhiệm vụ được bổ sung (BSMT) các xã, thị trấn triển khai thực hiện phải theo đúng mục tiêu quy định. Trường hợp sử dụng không đúng mục tiêu hoặc sử dụng không hết, phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo quy định tại điểm đ, khoản 2, Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC
- Nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 là mức tạm giao và được cân đối thực hiện tiền lương năm 2025
- Cập nhật phần mềm Kế toán xã (6 trđ), phần mềm QLTS (3 trđ), phần mềm lập DT lương - CCTL (3 trđ)
- Đại hội Đảng thị trấn Đăk Glei: Đại hội điểm

DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số: 344 /TTr-UBND ngày 16 / 12 /2024 của UBND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	BC được giao (1)	BC có mặt	Dự toán chi NSNN 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL	Dự toán chi NSNN năm 2025 được sử dụng	Ghi chú	
					Dự toán chi theo MLCS 1,49 trđ	Trong đó								Nguồn thực hiện CCTL (4)								
						Quỹ lương theo MLCS 1,49 trđ	Trong đó		Chi thường xuyên				KP thực hiện các chính sách, đề án (3)	Chi đặc thù, đột xuất	Tổng số	Tiền lương tăng thêm	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024	Thu dịch vụ SN bổ sung tiền lương				
							BC có mặt thực tế	BC chưa tuyển dụng	Tổng số	Theo định mức	Hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	Chi từ nguồn thu sự nghiệp (2)										
A	B	1	2	3	4	5=5a+5b	5a	5b	6=6a+6b-6c	6a	6b	6c	7	8	9	9a	9b	9c	10=6*10%	11=3-10	C	
	TỔNG SỐ (A+B)	1,038	1,011	337,717	255,510	159,817	158,131	1,686	19,623	20,152	310	839	64,328	11,742	82,207	73,131	9,635	559	3,050	334,667		
	Trong đó:																					
	Trong cân đối ngân sách huyện			315,057	232,850	153,019	151,333	1,686	19,623	20,152		839	48,466	11,742	82,207	73,131	9,635	559	3,050	334,667		
	Bổ sung có mục tiêu từ NSTW			21,660	21,660	6,798	6,798						14,862									
	Bổ sung có mục tiêu từ NS tỉnh			1,000	1,000								1,000									
A	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	1,038	1,011	336,402	254,445	159,423	157,801	1,622	19,495	20,024	310	839	64,328	11,199	81,957	72,907	9,609	559	3,021	333,381		
I	CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC	1,023	996	298,076	216,988	157,860	156,238	1,622	19,125	19,664	300	839	39,903	100	81,088	72,194	9,453	559	1,928	296,148		
1	Bậc Mầm non	295	293	73,061	52,270	40,970	40,852	118	5,873	6,260	120	507	5,327	100	20,791	18,750	2,377	336	587	72,474		
1.1	Trường Mầm non xã Mường Hoong	21	21	5,268	3,833	2,850	2,850		435	462	10	37	548		1,435	1,302	158	25	43	5,225		
1.2	Trường Mầm non xã Xốp	10	9	2,691	1,945	1,466	1,407	59	257	260	10	13	222		746	673	81	8	25	2,666		
1.3	Trường Mầm non xã Đắk Plô	10	10	3,044	2,175	1,720	1,720		255	260	10	15	200		869	796	83	10	25	3,019		
1.4	Trường Mầm non xã Đắk Choong	22	22	5,666	4,101	3,103	3,103		450	484	10	44	548		1,565	1,424	171	30	44	5,622		
1.5	Trường Mầm non xã Đắk Man	11	11	2,649	1,897	1,475	1,475		263	264	10	11	159		752	675	84	7	25	2,624		
1.6	Trường Mầm non thị trấn Đắk Glei	40	40	11,296	8,103	6,296	6,296		747	800	10	63	960	100	3,193	2,879	356	42	84	11,212		
-	Trong đó: Hỗ trợ KP mua sắm trang thiết bị và trồng cây xanh phục vụ công tác dạy và học			100	100									100					10	90		
1.7	Trường Mầm non xã Đắk Kroong	30	29	6,042	4,415	3,118	3,059	59	621	660	10	49	676		1,627	1,426	234	33	61	5,981		
1.8	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	17	17	4,091	3,007	2,151	2,151		393	408	10	25	463		1,084	983	117	16	38	4,053		
1.9	Trường Mầm non xã Đắk Môn	38	38	6,408	4,495	3,668	3,668		715	760	10	55	112		1,913	1,677	272	36	71	6,337		
1.10	Trường Mầm non xã Đắk Nhoong	17	17	6,466	4,558	3,871	3,871		395	408	10	23	292		1,908	1,770	153	15	39	6,427		
1.11	Trường Mầm non xã Đắk Pék	43	43	9,042	6,250	5,403	5,403		679	774	10	105	168		2,792	2,470	392	70	67	8,975		
1.12	Trường Mầm non xã Đắk Long	36	36	10,398	7,491	5,849	5,849		663	720	10	67	979		2,907	2,675	276	44	65	10,333		
2	Bậc Tiểu học	209	208	62,305	44,189	34,782	34,718	64	3,840	3,790	50		5,567		18,116	15,903	2,213		379	61,926		
2.1	Trường Tiểu học Kim Đồng	45	45	11,272	7,669	6,798	6,798		820	810	10		51		3,603	3,109	494		81	11,191		
2.2	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	34	34	8,599	5,875	5,144	5,144		690	680	10		41		2,724	2,351	373		68	8,531		
2.3	Trường Tiểu học xã Đắk Long	52	51	20,833	15,583	10,355	10,291	64	842	832	10		4,386		5,250	4,734	516		83	20,750		
2.4	Trường Tiểu học xã Đắk Môn	46	46	11,519	7,846	6,933	6,933		838	828	10		75		3,673	3,170	503		83	11,436		
2.5	Trường Tiểu học thị trấn Đắk Glei	32	32	10,082	7,216	5,552	5,552		650	640	10		1,014		2,866	2,539	327		64	10,018		
3	Bậc Trung học cơ sở	149	144	46,486	33,658	24,862	24,641	221	2,730	2,814	40	124	6,066		12,828	11,367	1,544	83	282	46,204		
3.1	Trường THCS thị trấn Đắk Glei	35	35	11,750	8,302	6,755	6,755		664	700	10	46	883		3,448	3,088	391	31	70	11,680		
3.2	Trường THCS xã Đắk Môn	31	31	6,628	4,569	3,844	3,844		623	620	10	7	102		2,059	1,757	307	5	62	6,566		
3.3	Trường PTDTBT-THCS xã Đắk Long	41	37	18,371	14,165	8,439	8,282	157	688	738	10	60	5,038		4,206	3,858	388	40	74	18,297		
3.4	Trường THCS xã Đắk Pék	42	41	9,737	6,622	5,824	5,760	64	755	756	10	11	43		3,115	2,664	458	7	76	9,661		
4	Bậc Tiểu học - Trung học cơ sở	370	351	116,224	86,871	57,246	56,027	1,219	6,682	6,800	90	208	22,943		29,353	26,174	3,319	140	680	115,544		
4.1	Trường Tiểu học-THCS Lý Tự Trọng	43	43	13,703	9,964	7,240	7,240		757	774	10	27	1,967		3,739	3,310	447	18	77	13,626		

TT	Đơn vị	BC được giao (1)	BC có mặt	Dự toán chi NSNN 2025	Dự toán chi theo MLCS 1,49 trđ	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL	Dự toán chi NSNN năm 2025 được sử dụng	Ghi chú
						Quỹ lương theo MLCS 1,49 trđ	Trong đó			Chi thường xuyên				KP thực hiện các chính sách, đề án (3)	Chi đặc thù, đột xuất	Nguồn thực hiện CCTL (4)						
							BC có mặt thực tế	BC chưa tuyển dụng	Tổng số	Theo định mức	Hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	Chi từ nguồn thu sự nghiệp (2)	Tổng số			Tiền lương tăng thêm	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024	Thu dịch vụ SN bổ sung tiền lương				
A	B	1	2	3	4	5=5a+5b	5a	5b	6=6a+6b-6c	6a	6b	6c	7	8	9	9a	9b	9c	10=6*10%	11=3-10	C	
4.2	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Man	24	24	8,278	6,193	4,046	4,046		527	528	10	11	1,620		2,085	1,850	243	8	53	8,225		
4.3	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Plô	24	23	8,302	5,927	4,708	4,644	64	525	528	10	13	694		2,375	2,152	231	8	53	8,249		
4.4	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Nhoong	36	35	15,115	11,202	7,738	7,674	64	712	720	10	18	2,752		3,913	3,538	387	12	72	15,043		
4.5	Trường Tiểu học-THCS xã Xốp	30	29	9,951	7,694	4,396	4,332	64	651	660	10	19	2,647		2,257	2,011	259	13	66	9,885		
4.6	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Choong	53	46	14,048	10,089	7,760	7,311	449	820	848	10	38	1,509		3,959	3,548	437	26	85	13,963		
4.7	Trường PTDTBT Tiểu học-THCS xã Ngọc Linh	42	38	14,734	11,693	6,000	5,743	257	744	756	10	22	4,949		3,041	2,743	313	15	76	14,658		
4.8	Trường PTDTBT Tiểu học-THCS xã Mường Hoong	49	45	14,906	11,515	6,699	6,442	257	863	882	10	29	3,953		3,391	3,063	347	19	88	14,818		
4.9	Trường Tiểu học-THCS xã Đắk Kroong	69	68	17,187	12,594	8,659	8,595	64	1,083	1,104	10	31	2,852		4,593	3,959	655	21	110	17,077		
II	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	15	15	2,815	1,946	1,563	1,563		370	360	10			13	869	713	156		38	2,777		
1	Chi hoạt động bộ máy	15	15	2,792	1,923	1,563	1,563		360	360					869	713	156		36	2,756		
2	Chi đặc thù, đột xuất			23	23				10		10			13					2	21		
-	Hỗ trợ hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương			10	10				10		10								1	9		
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.			13	13									13					1	12		
III	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			23,300	23,300								21,750	1,550					155	23,145		
1	KP thực hiện Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ			14,963	14,963								14,963							14,963		
2	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS			2,500	2,500								2,500							2,500		
3	Kinh phí thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025			4,287	4,287								4,287							4,287		
4	Tổng kết năm học			100	100									100					10	90		
5	Hoạt động kỷ niệm ngày 20/11 (Bao gồm Quà thăm, chúc mừng và tổ chức các hoạt động VHVN-TD TT)			200	200									200					20	180		
6	KP thực hiện vận chuyển gạo			100	100									100					10	90		
7	Kinh phí tổ chức hội thi công chiêng cho học sinh phổ thông cấp huyện, tham gia liên hoan công chiêng cấp tỉnh			150	150									150					15	135		
8	Kinh phí thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới (trang bị SGK, sách tham khảo và bồi dưỡng giáo viên)			150	150									150					15	135		
9	Các hoạt động chuyên môn khác			550	550									550					55	495		
-	Cấp học Mầm non			150	150									150					15	135		
-	Cấp học Tiểu học			200	200									200					20	180		
-	Cấp học Trung học cơ sở			200	200									200					20	180		
10	KP thực hiện chính sách nâng cao trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP			100	100									100					10	90		

TT	Đơn vị	BC được giao (1)	BC có mặt	Dự toán chi NSNN 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL	Dự toán chi NSNN năm 2025 được sử dụng	Ghi chú	
					Dự toán chi theo MLCS 1,49 trđ	Trong đó								Nguồn thực hiện CCTL (4)								
						Quỹ lương theo MLCS 1,49 trđ	Trong đó		Chi thường xuyên				KP thực hiện các chính sách, đề án (3)	Chi đặc thù, đột xuất	Tổng số	Tiền lương tăng thêm	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024	Thu dịch vụ SN bổ sung tiền lương				
							BC có mặt thực tế	BC chưa tuyển dụng	Tổng số	Theo định mức	Hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	Chi từ nguồn thu sự nghiệp (2)										
A	B	1	2	3	4	5=5a+5b	5a	5b	6=6a+6b-6c	6a	6b	6c	7	8	9	9a	9b	9c	10=6*10%	11=3-10	C	
11	KP tham gia giải thể thao học sinh hàng năm, kinh phí tham gia giải thể thao CB-CNV chào mừng ngày NGVN do Sở giáo dục và Đào tạo, Công đoàn ngành giáo dục và đào tạo tổ chức, kinh phí tham gia đại hội TDTT do huyện tổ			200	200									200					20	180		
12	KP duy tu, bảo dưỡng trường lớp học và mua sắm trang thiết bị dạy học																					
IV	HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TRUNG TÂM HỌC TẬP CỘNG ĐỒNG (Chi tiết tại Biểu số 13e/UB)			480	480									480						480		
V	TRÍCH LẬP QUỸ THI ĐUA - KHEN THƯỞNG NGÀNH GIÁO DỤC (Giao cho Phòng Nội vụ)			1,000	1,000									1,000					100	900		
VI	CHƯA PHÂN BỐ			10,731	10,731								2,675	8,056					800	9,931		
1	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường Phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP năm 2025			1,964	1,964								1,964							1,964		
2	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư Liên tịch số 42			489	489								489							489		
3	Kinh phí thực hiện các chính sách quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP			172	172								172							172		
5	Kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ			50	50								50							50		
7	Dự phòng (nâng lương thường xuyên, trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyên vùng, KP dạy trẻ, học sinh khuyết tật, KP hợp đồng theo ND 111 và các nhiệm vụ chi khác: phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ)			8,056	8,056									8,056					800	7,256		
B	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO			1,315	1,065	394	330	64	128	128				543	250	224	26		29	1,286		
I	Trung tâm Chính trị			1,315	1,065	394	330	64	128	128				543	250	224	26		29	1,286		
1	Chi hoạt động bộ máy	3	2	772	522	394	330	64	128	128					250	224	26		13	759		
2	Chi nhiệm vụ đặc thù, đột xuất được giao			543	543									543					16	527		
-	Kinh phí mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch hàng năm và các nội dung khác phục vụ đào tạo, bồi dưỡng			380	380									380						380		
-	Hỗ trợ KP thực hiện dọn vệ sinh, giặt chăn mền, mùng, chiếu; chăm sóc cây xanh, cải tạo khuôn viên; ...			30	30									30					3	27		
-	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn của CBVC			60	60									60					6	54		
-	Hỗ trợ Sửa chữa hội trường (chống dột phòng học) phục vụ công tác đào tạo			60	60									60					6	54		
-	Kinh phí gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.			13	13									13					1	12		

TT	Đơn vị	BC được giao (1)	BC có mặt	Dự toán chi NSNN 2025	Trong đó														10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL	Dự toán chi NSNN năm 2025 được sử dụng	Ghi chú	
					Dự toán chi theo MLCS 1,49 trđ	Trong đó								Nguồn thực hiện CCTL (4)								
						Quỹ lương theo MLCS 1,49 trđ	Trong đó		Chi thường xuyên				KP thực hiện các chính sách, đề án (3)	Chi đặc thù, đột xuất	Tổng số	Tiền lương tăng thêm	Quỹ tiền thưởng theo ND 73/2024	Thu dịch vụ SN bổ sung tiền lương				
BC có mặt thực tế	BC chưa tuyển dụng	Tổng số	Theo định mức	Hoạt động công tác Đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	Chi từ nguồn thu sự nghiệp (2)																	
A	B	1	2	3	4	5=5a+5b	5a	5b	6=6a+6b-6c	6a	6b	6c	7	8	9	9a	9b	9c	10=6*10%	11=3-10	C	

* Ghi chú:

(1) Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước năm 2025 tam tính theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Glei về việc giao lại số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên năm 2024 trên địa bàn huyện Đắk Glei (lần 2)

(2) Đã tính trừ 40% thu sự nghiệp để thực hiện chính sách tiền lương theo quy định

Dự toán Chi thường xuyên theo định mức đã bao gồm: cập nhật phần mềm kế toán HCSN (6 trđ/đơn vị); Gia hạn phần mềm QLTS (3 trđ/đơn vị); Gia hạn phần mềm lập dự toán lương và CCTL (3 trđ/đơn vị).